

Số 28

Ngày 01 tháng 7 năm 2012

# MỤC LỤC

Trang

## PHẦN VĂN BẢN KHÁC

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

09-6-2012	Quyết định số 3033/QĐ-UBND về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.	2
-----------	--	---

**PHẦN VĂN BẢN KHÁC****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3033/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 6 năm 2012***QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi,  
bổ sung, thay thế, bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của  
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 911/Tr-SNN-VP ngày 04 tháng 6 năm 2012 và Tờ trình số 4348/TTr-VP ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này: 05 thủ tục hành chính mới ban hành, 51 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; 16 thủ tục hành chính được thay thế; 21 thủ tục hành chính bị thay thế; 19 thủ tục hành chính bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chi tiết tên, nội dung thủ tục hành chính có phụ lục đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Hoàng Quân**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG,  
THAY THẾ, BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT  
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3033/QĐ-UBND  
ngày 09 tháng 6 năm 2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

**Phần I  
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**I. Thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở  
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh:**

<b>STT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>
<b>I. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP</b>	
1	Thủ tục cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale - CFS) sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu đối với Giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); Thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; Môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; Vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi
2	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale - CFS) sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu đối với Giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); Thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; Môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; Vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi
3	Thủ tục tiếp nhận công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa thức ăn và chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi
4	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y thủy sản
<b>II. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP</b>	
5	Thủ tục xác nhận lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng, lâm sản nhập khẩu, lâm sản sau xử lý tịch thu, lâm sản sau chế biến, lâm sản vận chuyển nội bộ và động vật rừng gây nuôi trong nước và bộ phận, dẫn xuất của chúng của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra.

## II. Thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh:

STT	Tên thủ tục hành chính
<b>I. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP</b>	
1	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tư vấn, dịch vụ kỹ thuật về thú y
2	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề xét nghiệm bệnh, phẫu thuật động vật
3	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tiêm phòng, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật
4	Thủ tục đăng ký xây dựng vùng an toàn dịch bệnh, cơ sở an toàn dịch bệnh
5	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực thú y (đối với các chứng chỉ hành nghề do Chi Cục thú y cấp)
6	Thủ tục kiểm dịch động vật tham gia hội chợ, triển lãm, biểu diễn nghệ thuật, thi đấu thể thao (động vật vận chuyển trong nước)
7	Thủ tục kiểm dịch sản phẩm động vật tham gia hội chợ, triển lãm (sản phẩm động vật trong nước)
8	Thủ tục kiểm dịch động vật vận chuyển ra ngoài tỉnh
9	Thủ tục kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển ra ngoài tỉnh
10	Thủ tục cấp giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi tập trung, cơ sở sản xuất con giống; cơ sở giết mổ động vật, cơ sở sơ chế, bảo quản sản phẩm động vật; khu cách ly kiểm dịch, nơi tập trung động vật, sản phẩm động vật; cửa hàng kinh doanh động vật, sản phẩm động vật do địa phương quản lý
11	Thủ tục cấp giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển trong tỉnh
12	Thủ tục cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật vận chuyển trong tỉnh
13	Thủ tục thông qua nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật
14	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xông hơi khử trùng (vật thể bảo quản nội địa)
15	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xông hơi khử trùng (vật thể bảo quản nội địa)
16	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sơ chế rau, quả an toàn
17	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sơ chế rau, quả an toàn

STT	Tên thủ tục hành chính
<b>II. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP</b>	
18	Thủ tục cấp giấy chứng chỉ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Gồm công nhận: cây trội; lâm phần tuyển chọn; rừng giống chuyển hóa; rừng giống; vườn cây đầu dòng)
19	Thủ tục cấp giấy chứng nhận nguồn gốc giống của lô cây con
20	Thủ tục cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô giống cây trồng lâm nghiệp
21	Thủ tục giao rừng cho tổ chức
22	Thủ tục cho thuê rừng đối với tổ chức
23	Thủ tục cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu
24	Thủ tục cấp giấy phép vận chuyển gấu
25	Thủ tục đóng dấu búa Kiểm lâm
26	Thủ tục cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt
27	Thủ tục đăng ký trại nuôi sinh sản, sinh trưởng động vật hoang dã thông thường
28	Thủ tục cấp sổ theo dõi nhập xuất gỗ và lâm sản
29	Thủ tục xác nhận nguồn gốc động vật rừng
30	Thủ tục xác nhận nguồn gốc gỗ nhập khẩu.
<b>III. LĨNH VỰC THỦY SẢN</b>	
31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ nhuyễn thể hai mảnh vỏ
32	Thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa thủy sản
33	Thủ tục cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu
34	Thủ tục cấp đổi, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản
35	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá cải hoán
36	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu
37	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá đóng mới
38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá thuộc diện thuê tàu trần, hoặc thuê - mua tàu

STT	Tên thủ tục hành chính
39	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời
40	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá
41	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký bè cá
42	Thủ tục đăng ký thuyền viên và cấp sổ danh bạ thuyền viên tàu cá
43	Thủ tục kiểm tra, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá
<b>IV. LĨNH VỰC THỦY LỢI</b>	
44	Thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi.
45	Thủ tục điều chỉnh, gia hạn nội dung giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi.
46	Thủ tục cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại khoản 1, 2, 6, 7, 8, 10 Điều 1 Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
47	Thủ tục điều chỉnh, gia hạn nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.
48	Thủ tục cấp giấy phép cho việc khai thác các hoạt động du lịch, thể thao có mục đích kinh doanh; hoạt động nghiên cứu khoa học làm ảnh hưởng đến vận hành, an toàn công trình và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.
49	Thủ tục cấp giấy phép cho các hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; trừ các trường hợp sau: a) Các loại xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe cơ giới dùng cho người tàn tật; b) Xe cơ giới đi trên đường giao thông công cộng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; c) Xe cơ giới đi qua công trình thủy lợi kết hợp đường giao thông công cộng có tải trọng, kích thước phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế của công trình thủy lợi.
50	Thủ tục cấp giấy phép cho các hoạt động nổ mìn và các hoạt động gây nổ không gây tác hại khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.
51	Thủ tục cấp giấy phép cho hoạt động trồng cây lâu năm thuộc loại rễ ăn sâu trên 1m trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

### III. Thủ tục hành chính thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh:

3.1. Thủ tục hành chính thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên thủ tục hành chính
<b>I. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP</b>	
1	Thủ tục tiếp nhận công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phân bón và nguyên liệu sản xuất phân bón
2	Thủ tục đăng ký và chỉ định Tổ chức Chứng nhận; Thay đổi, bổ sung, gia hạn quyết định Chỉ định Tổ chức chứng nhận quy trình nông nghiệp tốt (VietGAP) cho sản phẩm trồng trọt (đối với tổ chức đăng ký hoạt động trên địa bàn một tỉnh)
3	Thủ tục đăng ký để được đánh giá, chỉ định là Tổ chức chứng nhận; Thay đổi, bổ sung, gia hạn quyết định Chỉ định Tổ chức chứng nhận quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) cho bò sữa, lợn, gia cầm và ong
4	Thủ tục đăng ký chỉ định Tổ chức chứng nhận sản phẩm cây trồng an toàn (đối với Tổ chức chứng nhận sản phẩm cây trồng đăng ký hoạt động trên phạm vi 01 tỉnh, thành phố)
5	Thủ tục đăng ký chỉ định lại, mở rộng phạm vi chỉ định Tổ chức chứng nhận sản phẩm cây trồng an toàn (đối với Tổ chức chứng nhận sản phẩm cây trồng đăng ký hoạt động trên phạm vi 01 tỉnh, thành phố)
6	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kinh doanh thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y thủy sản
7	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y thủy sản
8	Thủ tục cấp/cấp lại chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc bảo vệ thực vật
9	Thủ tục cấp/cấp lại chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật
10	Thủ tục cấp/cấp lại chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng (vật thể bảo quản nội địa)
11	Thủ tục cấp/cấp lại thẻ xông hơi khử trùng (vật thể bảo quản nội địa)
<b>II. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP</b>	
12	Thủ tục cải tạo rừng (đối với chủ rừng: không phải hộ gia đình, cá nhân, không phải vườn quốc gia, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý)



STT	Tên thủ tục hành chính
<b>III. LĨNH VỰC THỦY SẢN</b>	
13	Thủ tục cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thủy sản vận chuyển trong nước
14	Thủ tục cấp giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm thủy sản vận chuyển trong nước dùng làm thực phẩm tại vùng, cơ sở có công bố dịch
15	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thủy sản
16	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thủy sản

3.2. Thủ tục hành chính bị thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh:

STT	Mã số hồ sơ	Tên thủ tục hành chính
<b>I. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP</b>		
1	061196	Thủ tục đăng ký chỉ định tổ chức chứng nhận quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn (đối với Tổ chức đăng ký hoạt động trên địa bàn 1 tỉnh).
2	123443	Thủ tục thay đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định chỉ định tổ chức chứng nhận quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn (đối với Tổ chức đăng ký hoạt động trên địa bàn 1 tỉnh).
3	061288	Thủ tục đăng ký để được đánh giá, chỉ định là Tổ chức chứng nhận quy trình thực hành chăn nuôi tốt cho bò sữa, lợn, gia cầm và ong.
4	123092	Thủ tục chỉ định Tổ chức chứng nhận sản phẩm cây trồng an toàn, giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm.
5	123191	Thủ tục chỉ định lại, mở rộng phạm vi chỉ định Tổ chức chứng nhận sản phẩm cây trồng an toàn, giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm.
6	055151	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y
7	055650	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc thú y thủy sản
8	057617	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc bảo vệ thực vật
9	057639	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc bảo vệ thực vật
10	057432	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật

STT	Mã số hồ sơ	Tên thủ tục hành chính
11	057507	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật
12	057816	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng (vật thể bảo quản nội địa)
13	058173	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng (vật thể bảo quản nội địa)
14	058176	Thủ tục cấp thẻ xông hơi khử trùng (vật thể bảo quản nội địa)
15	058182	Thủ tục đổi thẻ xông hơi khử trùng (vật thể bảo quản nội địa)
16	061263	Thủ tục tiếp nhận công bố phân bón hợp quy của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phân bón
<b>II. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP</b>		
17	057849	Thủ tục thẩm định và phê duyệt phương án cải tạo rừng nghèo kiệt
<b>III. LĨNH VỰC THỦY SẢN</b>		
18	056169	Thủ tục cấp giấy chứng nhận kiểm dịch đối với động vật thủy sản vận chuyển trong nước
19	056226	Thủ tục cấp giấy chứng nhận kiểm dịch đối với sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển trong nước
20	056466	Thủ tục công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
21	125575	Thủ tục miễn kiểm tra và chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm

**IV. Thủ tục hành chính bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh:**

STT	Mã số hồ sơ	Tên thủ tục hành chính
<b>I. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP</b>		
1	061231	Thủ tục tiếp nhận công bố sản phẩm rau, quả và chè an toàn (VietGAP) (Trường hợp công bố dựa trên kết quả đánh giá của Tổ chức chứng nhận).
2	061248	Thủ tục tiếp nhận công bố sản phẩm rau, quả và chè an toàn (VietGAP) (Trường hợp công bố dựa trên kết quả tự giám sát và đánh giá nội bộ).

<b>STT</b>	<b>Mã số hồ sơ</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>
3	123319	Thủ tục miễn giảm thủ tục đánh giá Tổ chức chứng nhận sản phẩm cây trồng an toàn, giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm.
4	123390	Thủ tục miễn giảm thủ tục giám sát hoạt động đối với Tổ chức chứng nhận sản phẩm cây trồng an toàn, giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm.
<b>II. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP</b>		
5	057530	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp chính
<b>III. LĨNH VỰC THỦY SẢN</b>		
7	056100	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề thú y thủy sản
8	056725	Thủ tục cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thủy sản và sản phẩm thủy sản nhập khẩu
9	056813	Thủ tục cấp giấy chứng nhận cơ sở nuôi an toàn dịch bệnh động vật đối với bệnh Spring Viraemia of Carp (SVC), Koi Herpes Virus (KHV)
10	055696	Thủ tục đăng ký kiểm tra và chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, hàng hóa thủy sản
11	057212	Thủ tục cấp giấy chứng nhận cơ sở, nhóm cơ sở/ vùng nuôi tôm, nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững
12	125453	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
13	125528	Thủ tục xin hoãn kiểm tra định kỳ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
14	125614	Thủ tục kiểm tra tăng cường và chứng nhận chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm
15	057096	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá nhập khẩu
16	057146	Thủ tục cấp giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu
17	055703	Thủ tục cấp sổ thuyền viên tàu cá
18	055733	Thủ tục phê duyệt hồ sơ thiết kế tàu cá
19	125408	Thủ tục đình chỉ hiệu lực công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
<b>IV. LĨNH VỰC THỦY LỢI</b>		
	061002	Thủ tục cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

**Phần II****NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH****I. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP**

**1. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale - CFS) sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu đối với Giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); Thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; Môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; Vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi**

**- Trình tự thực hiện:**

\* **Bước 1:** Chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

\* **Bước 2:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh (176 đường Hai Bà Trưng, phường ĐaKao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh), từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00).

\* **Bước 3:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ thì viết giấy biên nhận giao cho người nộp (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp).

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, không hợp lệ:

- Đối với hồ sơ được gửi trực tiếp: Công chức trả lại hồ sơ và hướng dẫn để cá nhân, tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Đối với hồ sơ được gửi qua bưu điện: Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh thông báo bằng văn bản cho cá nhân, tổ chức nêu rõ những nội dung cần điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

\* **Bước 4:** Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ cấp Giấy chứng nhận CFS theo

mẫu quy định tại Phụ lục 03 của Thông tư số 63/2010/TT-BNNPTNT. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa không đáp ứng điều kiện để cấp CFS theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 63/2010/TT-BNNPTNT Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra thông báo bằng văn bản cho người đề nghị cấp CFS nêu rõ lý do về việc không cấp CFS cho các sản phẩm đã đề nghị cấp CFS. Trường hợp nhận thấy việc kiểm tra trên hồ sơ là chưa đủ căn cứ để cấp CFS hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với các CFS đã cấp trước đó, cơ quan thẩm quyền cấp CFS có thể tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất hoặc chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp đủ năng lực thực hiện. Chi phí kiểm tra do người đề nghị cấp CFS chi trả.

\* **Bước 5:** Nhận kết quả (Giấy chứng nhận lưu hành tự do sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu đối với Giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); Thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; Môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; Vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi) tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh (176 đường Hai Bà Trưng, phường ĐaKao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh), từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00).

+ Đối với hồ sơ được nộp trực tiếp: Người nhận kết quả đem theo biên nhận hồ sơ.

+Đối với hồ sơ được gửi qua đường bưu điện: Người nhận kết quả xuất trình giấy giới thiệu của đơn vị đề nghị cấp CFS và giấy chứng minh nhân dân.

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

1. Đơn đề nghị cấp CFS được kê khai hoàn chỉnh và hợp lệ theo mẫu quy định tại Phụ lục II.a của Thông tư số 63/2010/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. Bản sao có chứng thực xác nhận công bố hợp chuẩn/công bố hợp quy phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành (Giấy chứng nhận và Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp chuẩn/hợp quy);

3. Yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu (nếu có).

4. Đối với trường hợp đề nghị cấp CFS lần đầu tiên, phải đăng ký hồ sơ thương

nhân, bao gồm:

- Đăng ký mẫu chữ ký của người được uỷ quyền ký đơn đề nghị cấp CFS và con dấu của thương nhân (Phụ lục II - Quyết định số 10/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ);

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân (bản sao có dấu sao y bản chính);

- Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (bản sao có dấu sao y bản chính);

- Danh mục các cơ sở sản xuất (nếu có) của thương nhân (Phụ lục III - Quyết định số 10/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân, tổ chức.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận lưu hành tự do.

- **Lệ phí:** Không có.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

1. Đơn đề nghị cấp CFS (quy định tại Phụ lục II.a của Thông tư số 63/2010/TT-BNNPTNT).

2. Đối với trường hợp đề nghị cấp CFS lần đầu tiên:

- Đăng ký mẫu chữ ký của người được uỷ quyền ký đơn đề nghị cấp CFS và con dấu của thương nhân (Phụ lục II - Quyết định số 10/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ);

- Danh mục các cơ sở sản xuất (nếu có) của thương nhân (Phụ lục III - Quyết định số 10/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Có yêu cầu của thương nhân xuất khẩu.

+ Được xác nhận công bố hợp chuẩn hoặc công bố hợp quy phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

+ Yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu về cấp CFS (nếu nước nhập khẩu có quy định).

**- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006.

+ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007.

+ Quyết định số 10/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 2 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về quy định giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu.

+ Thông tư số 63/2010/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn việc quy định giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Thông tư số 19/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010.

**Phụ lục II.a****ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CFS**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2010/TT-BNNPTNT  
ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Tên Tổ chức  
Địa chỉ:.....  
Số điện thoại:.....  
Số fax:.....  
Email: .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: (Tên Cơ quan cấp CFS)

Đề đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu, [Tên tổ chức/thương nhân] đề nghị [Tên cơ quan cấp CFS] cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi sản xuất, kinh doanh của [Tên tổ chức] như sau:

TT	Tên sản phẩm	Số hiệu tiêu chuẩn/quy chuẩn	Thành phần, hàm lượng hoạt chất (nếu có)	Nước nhập khẩu
1				
2				
3				
4				

*Các giấy tờ kèm theo (đề nghị đánh dấu √ nếu có):*

TT	Tên loại giấy tờ	Có (√)
1	Hồ sơ thương nhân	
2	Bản sao có chứng thực xác nhận công bố hợp chuẩn, hoặc công bố hợp quy phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.	
3	Yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu/ nhà nhập khẩu (nếu có)	

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin đã kê khai và của các tài liệu trong hồ sơ.

*(Người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của tổ chức ký và đóng dấu)*



**Phụ lục II****ĐĂNG KÝ MẪU CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN KÝ  
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CFS VÀ MẪU CON DẤU CỦA THƯƠNG NHÂN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2010/QĐ-TTg  
ngày 10 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)*

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: ..... (tên của Tổ chức cấp CFS)

Công ty: ..... (tên doanh nghiệp)

Địa chỉ: ..... (địa chỉ của doanh nghiệp)

1. Đề nghị được đăng ký các cá nhân của doanh nghiệp có tên, mẫu chữ ký và dấu dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mẫu chữ ký	Mẫu dấu

có thẩm quyền hoặc được ủy quyền ký trên đơn đề nghị cấp mẫu CFS.

2. Đăng ký các cá nhân có tên dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức danh	Phòng (Công ty)	Số chứng minh thư

được ủy quyền tới liên hệ cấp CFS tại ... (tên của Tổ chức cấp CFS).

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký, ủy quyền này.

**CÔNG TY .....**

(Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền)  
(Ký tên, đóng dấu)

**Phụ lục III**  
**DANH MỤC CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT CỦA THƯƠNG NHÂN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2010/QĐ-TTg*  
*ngày 10 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)*

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: ..... (tên của cơ quan cấp CFS)

Công ty: ..... (tên doanh nghiệp)

Địa chỉ: ..... (địa chỉ của doanh nghiệp)

Đề nghị được đăng ký các cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu của doanh nghiệp chúng tôi như sau:

TT	Tên, địa chỉ, điện thoại, fax của cơ sở	Phụ trách cơ sở	Diện tích nhà xưởng	Mặt hàng sản xuất để xuất khẩu (ghi riêng từng dòng cho mỗi mặt hàng)			
				Tên hàng	Số lượng công nhân	Số lượng máy móc	Công suất theo tháng

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký này.

**CÔNG TY .....**

(Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền)

*(Ký tên, đóng dấu)*

**2. Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale - CFS) sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu đối với Giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); Thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; Môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; Vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi**

**- Trình tự thực hiện:**

\* **Bước 1:** Chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

\* **Bước 2:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh (176 đường Hai Bà Trưng, phường ĐaKao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh), từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00).

\* **Bước 3:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ thì viết giấy biên nhận giao cho người nộp (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp).

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, không hợp lệ:

- Đối với hồ sơ được gửi trực tiếp: Công chức trả lại hồ sơ và hướng dẫn để cá nhân, tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Đối với hồ sơ được gửi qua bưu điện: Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh thông báo bằng văn bản cho cá nhân, tổ chức nêu rõ những nội dung cần điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

\* **Bước 4:** Trong thời gian 04 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, đối chiếu với hồ sơ gốc được lưu tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

+ Cấp bản sao Giấy chứng nhận CFS đối với các trường hợp Giấy chứng nhận CFS gốc vẫn còn hiệu lực nhưng bị mất, thất lạc hoặc bị hư hỏng, không thể tiếp tục sử dụng. Bản sao này phải mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” (bản sao chứng thực), ngày cấp và thời hạn hiệu lực theo bản CFS gốc.

+ Cấp lại CFS mới đối với trường hợp phát hiện có sai sót trên CFS do lỗi của người đề nghị cấp CFS hoặc lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp CFS.

Trường hợp không cấp lại, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo rõ lý do bằng văn bản cho người đề nghị cấp CFS.

\* **Bước 5:** Nhận kết quả (Giấy chứng nhận lưu hành tự do sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu là đối với Giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); Thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; Môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; Vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi) tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh (176 đường Hai Bà Trưng, phường ĐaKao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh), từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00).

+ Đối với hồ sơ được nộp trực tiếp: Người nhận kết quả đem theo biên nhận hồ sơ.

+ Đối với hồ sơ được gửi qua đường bưu điện: Người nhận kết quả xuất trình giấy giới thiệu của đơn vị đề nghị cấp CFS và giấy chứng minh nhân dân.

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm: Đơn đề nghị cấp lại CFS theo mẫu quy định tại Phụ lục II.b của Thông tư số 63/2010/TT-BNNPTNT hoặc thông báo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh về việc cấp lại CFS khi phát hiện sai sót trên giấy chứng nhận CFS do lỗi của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** Trong thời gian 04 (bốn) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do đầy đủ hồ, hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân, tổ chức.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận lưu hành tự do.

- **Lệ phí:** Không có.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị cấp lại CFS (quy định tại Phụ lục II.a của Thông tư số 63/2010/TT-BNNPTNT).

**- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

1. Giấy chứng nhận CFS gốc vẫn còn hiệu lực nhưng bị mất, thất lạc;
2. Giấy chứng nhận CFS gốc vẫn còn hiệu lực nhưng bị hư hỏng, không thể tiếp tục sử dụng;
3. Khi phát hiện có sai sót trên CFS do lỗi của người đề nghị cấp CFS hoặc lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp CFS.

Các trường hợp quy định tại điểm 2 và 3 nêu trên, khi cấp lại phải thu hồi CFS đã cấp.

**- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- + Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006.
- + Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007.
- + Quyết định số 10/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về quy định Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu.
- + Thông tư số 63/2010/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn việc quy định Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- + Thông tư số 19/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010.

**Phụ lục II.b****ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI CFS***(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2010/TT-BNNPTNT**ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn )*

Tên Tổ chức  
 Địa chỉ:.....  
 Số điện thoại:.....  
 Số fax:.....  
 Email: .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: (Tên Cơ quan cấp CFS)

Để đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu, [Tên tổ chức/thương nhân] đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố... cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi sản xuất, kinh doanh của [Tên tổ chức] như sau:

TT	Tên sản phẩm	Số hiệu tiêu chuẩn/quy chuẩn	Thành phần, hàm lượng hoạt chất (nếu có)	Nước nhập khẩu	Số và ngày cấp của CFS gốc
1					
2					
3					
4					

[Tên tổ chức/tôi-đối với các nhân] đề nghị [Tên cơ quan cấp CFS] cấp lại CFS cho các sản phẩm, hàng hóa trên.

Lý do: (Đánh dấu √ vào các ô tương ứng)

Mất       Thất lạc       Hư hỏng       Có sai sót

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin đã kê khai.

*(Người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của tổ chức ký và đóng dấu)*

### **3. Thủ tục tiếp nhận công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa thức ăn và chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi**

#### **- Trình tự thực hiện:**

\* **Bước 1:** Chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

\* **Bước 2:** Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh (176 đường Hai Bà Trưng, phường ĐaKao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh), từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00).

\* **Bước 3:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ thì viết giấy biên nhận giao cho người nộp.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thì công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp bổ sung hoặc làm lại theo đúng quy định.

\* **Bước 4:** Trong thời gian 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ công bố hợp quy: Nếu hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 1, Điều 12 Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy về việc tiếp nhận bản công bố theo mẫu quy định tại Phụ lục 12 của Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Khoản 1, Điều 12 Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố về những điểm, nội dung chưa phù hợp để hoàn thiện và thực hiện việc đăng ký lại.

\* **Bước 5:** Nhận kết quả (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy thức ăn và chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi) tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh (176 đường Hai Bà Trưng, phường ĐaKao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh), từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00).

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

#### **- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

- Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy:

1. Bản công bố hợp quy (quy định tại Phụ lục 10 của Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009);

2. Bản sao chứng chỉ chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp;

3. Bản mô tả chung về sản phẩm, hàng hóa (đặc điểm, tính năng, công dụng...).

**- Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh:**

1. Bản công bố hợp quy (quy định tại Phụ lục 10 của Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009);

2. Bản mô tả chung về sản phẩm, hàng hóa (đặc điểm, tính năng, công dụng...);

3. Kết quả thử nghiệm, hiệu chuẩn (nếu có) tại phòng thử nghiệm được công nhận;

4. Quy trình sản xuất và kế hoạch kiểm soát chất lượng được xây dựng và áp dụng tại Phụ lục 11 của Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 hoặc bản sao chứng chỉ phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001 trong trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp quy có hệ thống quản lý chất lượng được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001;

5. Kế hoạch giám sát định kỳ;

6. Báo cáo đánh giá hợp quy gồm những nội dung:

- Đối tượng được chứng nhận hợp quy;

- (Số hiệu, tên) tài liệu kỹ thuật sử dụng làm căn cứ để chứng nhận hợp quy;

- Tên và địa chỉ của tổ chức thực hiện đánh giá hợp quy;

- Phương thức đánh giá hợp quy được sử dụng;

- Mô tả quá trình đánh giá hợp quy (lấy mẫu, đánh giá, thời gian đánh giá,...) và các lý giải cần thiết (ví dụ: lý do lựa chọn phương pháp/phương thức lấy mẫu/đánh giá);

- Kết quả đánh giá (bao gồm cả độ lệch và mức chấp nhận);

- Thông tin bổ sung khác.

7. Các tài liệu có liên quan.

**- Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.



- **Thời hạn giải quyết:** Trong thời gian 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ, hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** cá nhân, tổ chức.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy.

- **Lệ phí:** Không có.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

1. Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy: Bản công bố hợp quy (quy định tại Phụ lục 10 của Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT).

2. Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh:

+ Bản công bố hợp quy (quy định tại Phụ lục 10 của Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT).

+ Mẫu kế hoạch kiểm soát chất lượng (Phụ lục 11 của Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT) hoặc bản sao chứng chỉ phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001 trong trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp quy có hệ thống quản lý chất lượng được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Áp dụng những loại thức ăn chăn nuôi thuộc nhóm sau: Thức ăn chăn nuôi hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà, vịt, lợn; thức ăn chăn nuôi cho bê và bò thịt.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006.

+ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007.

+ Thông tư số 50/2009/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 8 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn về hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Thông tư số 50/2010/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 8 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 ban hành kèm theo Thông tư số 50/2009/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Chỉ thị số 19/2009/CT-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về Tiêu chuẩn và Quy chuẩn và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn thành phố.

**Phụ lục 10****MẪU BẢN CÔNG HỢP QUY**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY**

Số: .....

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

E-mail.....

**CÔNG BỐ:**

Sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường (*tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật, ...*)

.....

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật (*số hiệu, ký hiệu, tên gọi*)

.....

Thông tin bổ sung (*căn cứ công bố hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp...*):

.....

.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Đại diện Tổ chức, cá nhân***(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)*

**Phụ lục 11****MẪU KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG**

Sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường: .....

Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

....., ngày..... tháng ..... năm .....

Đại diện doanh nghiệp

*(ký tên, đóng dấu)*

#### **4. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y thủy sản.**

##### **- Trình tự thực hiện:**

\* **Bước 1:** Tổ chức/cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh thủy sản (gồm: các cơ sở sản xuất, ương nuôi con giống; cơ sở thu gom, kinh doanh giống thủy sản; cơ sở nuôi trồng thủy sản tập trung thuộc địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Khu cách ly kiểm dịch động vật thủy sản xuất, nhập khẩu, cơ sở nuôi đăng ký chứng nhận an toàn dịch bệnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo ủy quyền của Cục Thú y chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

\***Bước 2:** Nộp hồ sơ tại Chi Cục Thú y (Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Phòng chống dịch và xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh - Trạm Phòng chống dịch và Kiểm dịch động vật, số 187 Lý Chính Thắng, phường 7, quận 3), từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00).

##### \* **Bước 3:** Tiếp nhận hồ sơ

Trong thời gian 01 ngày, kể từ khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký, Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Phòng chống dịch và xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh - Chi Cục Thú y (Trạm Phòng chống dịch và Kiểm dịch động vật) kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Nếu đầy đủ thì vào sổ nhận hồ sơ. Nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn chủ cơ sở hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

##### \* **Bước 4:** Giải quyết và trả lời kết quả

Trong thời gian 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ, Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Phòng chống dịch và xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh tiến hành thẩm định hồ sơ và tham mưu lãnh đạo Chi Cục Thú y thành lập Đoàn kiểm tra, thẩm tra.

Trong thời gian 10 ngày tính từ ngày thẩm định xong hồ sơ, Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y cơ sở. Chi Cục Thú y sẽ thông báo kế hoạch kiểm tra cho chủ cơ sở ít nhất 02 ngày trước khi kiểm tra.

Trong thời gian 01 ngày, kể từ ngày thu mẫu kiểm tra, Đoàn kiểm tra phải gửi mẫu kèm theo yêu cầu về các chỉ tiêu cần kiểm tra đến phòng thí nghiệm đủ năng lực. Trong thời gian 07 ngày, kể từ khi nhận mẫu, phòng thí nghiệm phải trả lời kết quả phân tích cho Đoàn kiểm tra.

Nếu cơ sở không đảm bảo yêu cầu về điều kiện, tiêu chuẩn vệ sinh thú y, chủ cơ sở tổ chức sửa chữa, khắc phục những nội dung chưa đạt yêu cầu và tiếp tục đề nghị kiểm tra lại.

Trong thời gian 03 ngày làm việc (kể từ khi nhận kết quả phân tích hoặc kể từ

ngày kiểm tra - với trường hợp không thu mẫu), Chi Cục Thú y cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y cho cơ sở (có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp).

\* **Bước 5:** Tổ chức, cá nhân nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Chi Cục Thú y (Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Phòng chống dịch và xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh - Trạm Phòng chống dịch và Kiểm dịch động vật, số 187 Lý Chính Thắng, phường 7, quận 3), từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00).

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp nộp hồ sơ tại Chi Cục Thú y (Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Phòng chống dịch và xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh - Trạm Phòng chống dịch và Kiểm dịch động vật, số 187 Lý Chính Thắng, phường 7, quận 3)

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ Thành phần hồ sơ:

- **Trường hợp đăng ký mới:**

1. Đơn đăng ký kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y (theo mẫu phụ lục 1 Thông tư số 41/2010/TT-BNNPTNT);

2. Sơ đồ bố trí mặt bằng của cơ sở;

3. Báo cáo tóm tắt về điều kiện vật chất và cơ sở hạ tầng của cơ sở (theo mẫu phụ lục 1 Thông tư số 41/2010/TT-BNNPTNT);

4. Quy trình sản xuất (đối với các cơ sở sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản).

- **Trường hợp đăng ký kiểm tra lại:**

1. Đơn đăng ký kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y (theo mẫu phụ lục 1 Thông tư số 41/2010/TT-BNNPTNT);

2. Báo cáo khắc phục sai lỗi về vệ sinh thú y đã ghi trong biên bản kiểm tra.

- **Trường hợp cơ sở tạm ngừng hoạt động từ 06 tháng trở lên hoặc trước thời gian hết hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y thủy sản ít nhất 15 ngày:**

1. Đơn đăng ký kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y (theo mẫu phụ lục 1a Thông tư số 41/2010/TT-BNNPTNT);

2. Báo cáo tóm tắt các thay đổi của cơ sở (nếu có).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết:**

Trong thời gian từ 18 đến 28 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Chi Cục Thú y trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Kết quả thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận.

- **Phí, lệ phí:**

+ Cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi động vật tập trung, sản xuất, kinh doanh con giống, ấp trứng; nơi tập trung, thu gom động vật, sản phẩm động vật: 70.000 đồng/lần.

+ Kiểm tra vệ sinh thú y đối với các cơ sở chăn nuôi động vật tập trung, sản xuất, kinh doanh con giống, ấp trứng; nơi tập trung, thu gom động vật, sản phẩm động vật, bãi chăn thả động vật; cơ sở giết mổ động vật, sơ chế, bảo quản sản phẩm động vật; khu cách ly kiểm dịch động vật xuất, nhập khẩu; cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi; cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc thú y.

**\* Môi trường không khí:**

- Độ bụi không khí	Chỉ tiêu	25.500
- Ánh sáng	Chỉ tiêu	13.000
- Tiếng ồn	Chỉ tiêu	23.000
- Độ ẩm không khí	Chỉ tiêu	13.000
- Nhiệt độ không khí	Chỉ tiêu	13.000
- Độ chuyển động không khí	Chỉ tiêu	13.000
- Độ nhiễm khuẩn không khí	Chỉ tiêu	14.000
- Nồng độ CO <sub>2</sub>	Chỉ tiêu	60.000
- Nồng độ khí H <sub>2</sub> S	Chỉ tiêu	117.000
- Nồng độ khí NH <sub>3</sub>	Chỉ tiêu	117.000
- Enterobacteriaceae	Chỉ tiêu	68.000
- Coliform	Chỉ tiêu	72.000
- E.coli	Chỉ tiêu	90.000
- Salmonella	Chỉ tiêu	144.000
- Nấm mốc, nấm men tổng số	Chỉ tiêu	68.000

**\* Xét nghiệm nước:**

- Độ pH	Chỉ tiêu	19.000
- Nhiệt độ	Chỉ tiêu	4.000
- Độ dẫn điện	Chỉ tiêu	21.000
- Độ cứng tổng số (tính theo CaCO <sub>3</sub> )	Chỉ tiêu	28.000
- Clorua	Chỉ tiêu	28.000

- Clo dư	Chỉ tiêu	28.000
- Sunfát	Chỉ tiêu	28.000
- Photphát	Chỉ tiêu	28.000
- Đồng	Chỉ tiêu	41.000
- Sắt tổng số	Chỉ tiêu	41.000
- Mangan	Chỉ tiêu	48.000
- Nitrat (tính theo N)	Chỉ tiêu	41.000
- Nitrit (tính theo N)	Chỉ tiêu	28.000
- Dự lượng thuốc bảo vệ thực vật (từ chỉ tiêu thứ hai trở đi thu bằng 50% chỉ tiêu đầu)	Chỉ tiêu đầu	329.000
- VKHK (ISO 6222/1999)	Chỉ tiêu	28.000
- Coliform (TCVN 6187-2/1999)	Chỉ tiêu	28.000
- Faecal coliforms (TCVN 6187-2/1999)	Chỉ tiêu	28.000
- E. coli (TCVN 6187-2/1999)	Chỉ tiêu	28.000
- Cl. Perfringens (AOAC-2000)	Chỉ tiêu	63.000
- Các vi khuẩn gây bệnh khác	Chỉ tiêu	90.000
- BOD5 20°C (Bio chemical Oxygen Demand)	Chỉ tiêu	70.000
- COD (Chemical Oxygen Demand)	Chỉ tiêu	70.000
- Sunphua (H <sub>2</sub> S)	Chỉ tiêu	41.000
- Amoniac (NH <sub>3</sub> )	Chỉ tiêu	28.000
- Nito tổng số	Chỉ tiêu	63.000
- Photpho tổng số	Chỉ tiêu	63.000
- Flo	Chỉ tiêu	50.000
- Kẽm	Chỉ tiêu	63.000
- Cyanua	Chỉ tiêu	50.000
- Brom	Chỉ tiêu	50.000
- Cặn tổng số	Chỉ tiêu	63.000
- Dự lượng Thủy ngân	Chỉ tiêu	180.000
- Dự lượng Kim loại nặng Cd, As, Pb	Chỉ tiêu	238.000

**+ Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất giống thủy sản**

- Công suất > 20 triệu con/năm	Lần	468.500
- Công suất từ 10 triệu đến 20 triệu con/năm	Lần	339.000
- Công suất từ 5 triệu đến 10 triệu con/năm	Lần	255.000
- Công suất đến 5 triệu con/năm	Lần	170.000
Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở kinh doanh giống thủy sản	Lần	145.500

**+ Phí kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y cho các cơ sở nuôi thủy sản thương phẩm**

Do trung ương quản lý	Lần	420.000
Do địa phương quản lý	Lần	291.000



**- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Đơn đăng ký kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y (quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư số 41/2010/TT-BNNPTNT);

Báo cáo tóm tắt về điều kiện vật chất và cơ sở hạ tầng của cơ sở (quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư số 41/2010/TT-BNNPTNT);

**- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Các quy định tại Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y; Nước thải công nghiệp - tiêu chuẩn thải và các quy định, quy chuẩn Việt Nam hiện hành về điều kiện vệ sinh thú y thủy sản.

**- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Pháp lệnh số 18/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2004;

+ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 05 tháng 4 năm 2005;

+ Thông tư số 56/2011/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 8 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thú y thủy sản. Có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2011.

+ Thông tư số 41/2010/TT-BNNPTNT ngày 05 tháng 7 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định việc kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản. Có hiệu lực ngày 20 tháng 8 năm 2010.

+ QCVN 02-15: 2009/BNNPTNT: cơ sở sản xuất giống thủy sản - điều kiện an toàn thực phẩm an toàn sinh học và môi trường. Có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2012.

+ QCVN 01 - 81: 2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: “Cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản giống - Điều kiện vệ sinh thú y. Có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2010.

+ QCVN 38:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt bảo vệ đời sống thủy sinh. Có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2011.

+ Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y. Có hiệu lực ngày 01 tháng 3 năm 2012.

**PHỤ LỤC 1**  
**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA**  
**ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y THỦY SẢN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2010/TT-BNNPTNT ngày 05 tháng 7 năm 2010  
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y THỦY SẢN**

Kính gửi: .....

Họ tên chủ cơ sở (hoặc người đại diện): .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Chứng minh nhân dân số: ..... Cấp ngày...../...../..... tại.....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Địa điểm đăng ký kiểm tra:

Đối tượng nuôi/ sản xuất/ kinh doanh:

Hình thức kiểm tra:  lần đầu  lại  gia hạn

Đề nghị quý cơ quan kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở:

.....

Hồ sơ gửi kèm gồm:

Dự kiến) thời gian cơ sở bắt đầu hoạt động: ngày...../...../ .....

Tôi xin cam đoan việc khai báo trên hoàn toàn đúng sự thật.

Đăng ký tại .....

Ngày ..... tháng ..... năm .....

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

**PHỤ LỤC 2**

**MẪU BÁO CÁO TÓM TẮT VỀ ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y CỦA CƠ SỞ**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2010/TT-BNNPTNT ngày 05 tháng 7 năm 2010  
 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TÊN CƠ SỞ....

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

**BÁO CÁO TÓM TẮT VỀ ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y CỦA CƠ SỞ .....**

1. Hình thức hoạt động
2. Vị trí
3. Tóm tắt về điều kiện cơ sở hạ tầng
  - a. Diện tích mặt bằng (m<sup>2</sup>):
  - b. Diện tích từng khu vực trong cơ sở:
  - c. Khu cách ly kiểm dịch:
  - d. Số lượng bể (ao..)

Sơ đồ thiết kế ao/ đầm nuôi hoặc bản mô tả thể hiện độ sâu, bờ ao, chất đất, có lót đáy hay không lót đáy... đảm bảo chống thấm lậu ra môi trường bên ngoài và nước tràn bờ khi mưa to.

đ. Hệ thống cấp/thoát nước

Biện pháp xử lý chất thải, nước thải đảm bảo chất thải, nước thải được xử lý mầm bệnh không lây nhiễm sang các vùng nuôi khác.

e. Nguồn nước cấp:

4. Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển sử dụng trong quá trình nuôi/sản xuất/kinh doanh

5. Nhân lực:

- Số người:            cán bộ kỹ thuật            công nhân
- Trình độ chuyên môn của cán bộ kỹ thuật
- Đã tham dự lớp tập huấn nào về lĩnh vực cơ sở đang thực hiện

6. Các biện pháp bảo vệ người và động vật từ bên ngoài

7. Hệ thống lưu trữ hồ sơ của cơ sở

- Sổ nhật ký ghi chép:  có       không

+ Quá trình chăm sóc, quản lý sức khỏe ĐVTS, kết quả theo dõi môi trường

+ Sử dụng thuốc, hóa chất trong hoạt động NTTS

Chúng tôi xin cam đoan các nội dung trên là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

***(Lưu ý, Tùy từng mô hình sản xuất hoặc kinh doanh thủy sản để điều chỉnh nội dung báo cáo cho phù hợp)***

**Chủ cơ sở**

*Ký tên, đóng dấu (nếu có)*

## II. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

**5. Thủ tục xác nhận lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng, lâm sản nhập khẩu, lâm sản sau xử lý tịch thu, lâm sản sau chế biến, lâm sản vận chuyển nội bộ và động vật rừng gây nuôi trong nước và bộ phận, dẫn xuất của chúng của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra**

**- Trình tự thực hiện:**

\* **Bước 1:** Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

\* **Bước 2:** Nộp hồ sơ từ thứ Hai đến thứ Sáu (Buổi sáng từ 7 giờ 30 giờ đến 11 giờ 30 và 13 giờ 00 đến 17 giờ 00), tại:

+ Chi Cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (số 1, đường Đỗ Ngọc Thạnh, Phường 14, Quận 5).

+ Hạt Kiểm lâm Củ Chi (trực thuộc Chi Cục Kiểm lâm): Ấp Chợ, xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi.

+ Hạt Kiểm lâm Cần Giờ (trực thuộc Chi Cục Kiểm lâm): Ấp Giồng Ao, xã Cần Thạnh, huyện Cần Giờ để được kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của các hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo ngay cho chủ lâm sản biết và hướng dẫn chủ lâm sản hoàn thiện hồ sơ.

\* **Bước 3:** Thẩm định hồ sơ: Trường hợp hồ sơ đảm bảo đúng quy định thì tiến hành xác nhận ngay trên bảng kê lâm sản.

\* **Bước 4:** Xác minh nguồn gốc (nếu có): Trường hợp cần phải xác minh về nguồn gốc lâm sản thì sẽ tiến hành xác minh những vấn đề chưa rõ về hồ sơ lâm sản. Thời hạn xác nhận lâm sản tối đa không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

\* **Bước 5:** Nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại nơi nộp hồ sơ (Chi Cục Kiểm lâm hoặc Hạt Kiểm lâm)

Thời gian trả hồ sơ: Buổi sáng từ 07 giờ 30 đến 11 giờ 30; buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00 mỗi ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần.

**- Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại Chi Cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, hoặc trực tiếp tại các Hạt Kiểm lâm trực thuộc Chi Cục Kiểm lâm thành phố.

**- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

1. Bảng kê lâm sản (theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012)

2. Hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có).

3. Các tài liệu về nguồn gốc của lâm sản theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** Tối đa 03 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp không phải xác minh)

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Chi Cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hoặc các Hạt Kiểm lâm trực thuộc Chi Cục Kiểm lâm thành phố.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Xác nhận trên bảng kê lâm sản

- **Lệ phí:** không có

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Bảng kê lâm sản (theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012). Đối với lâm sản tại cơ sở chế biến, kinh doanh, gây nuôi động vật rừng thì sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản phải theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

1. Trường hợp lâm sản mua của nhiều cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân khai thác từ vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán thì người mua lâm sản lập bảng kê lâm sản, có chữ ký xác nhận của đại diện cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân đó.

2. Hồ sơ lâm sản tại cơ sở chế biến, kinh doanh, gây nuôi động vật rừng gồm: sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản; hóa đơn bán hàng; bảng kê lâm sản và các tài liệu khác liên quan đến lâm sản nhập vào, xuất ra quy định Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012.

3. Tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân lập bảng kê lâm sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác và nguồn gốc lâm sản hợp pháp tại bảng kê lâm sản

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT, ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Hồ sơ lâm sản và kiểm tra nguồn gốc lâm sản.

**Mẫu số 01****Bảng kê lâm sản**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-BNN ngày 04 tháng 01 năm 2012  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

.....  
.....  
-----  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: /BKLS

Tờ số:.....

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

*(Kèm theo .....ngày...../...../20... của.....)*

TT	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản	Số lượng	Khối lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8

Ngày.....tháng.....năm 20.....

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN  
CÓ THẨM QUYỀN**

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN  
LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN**

*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*



## **B. LĨNH VỰC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

### **I. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP**

#### **1. Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tư vấn, dịch vụ kỹ thuật về thú y**

– *Trình tự thực hiện:*

\* **Bước 1:** Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

\* **Bước 2:** Nộp hồ sơ tại Chi Cục Thú y Thành phố (số 151 Lý Thường Kiệt, phường 7, quận 11), từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00).

\* **Bước 3:** Bộ phận tiếp nhận Chi Cục Thú y tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận giao cho người nộp.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì chuyên viên tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ bổ sung hoặc làm lại theo đúng quy định.

\* **Bước 4:** Chi Cục Thú y kiểm tra, thẩm định điều kiện về bằng cấp chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe, điều kiện vệ sinh thú y cơ sở, trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ thú y.

- Trường hợp cơ sở đạt yêu cầu thì lập biên bản kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y.

- Trường hợp cơ sở không đạt yêu cầu thì lập biên bản làm việc ghi nhận các trường hợp không đạt.

\* **Bước 5:** Nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Chi Cục Thú y Thành phố (số 151 Lý Thường Kiệt, phường 7, quận 11), từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00).

- Trường hợp cơ sở đạt yêu cầu thì nhận chứng chỉ hành nghề thú y.

- Trường hợp cơ sở không đạt yêu cầu thì nhận công văn trả lời của Chi Cục và toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

– *Cách thức thực hiện:* Trực tiếp tại Chi Cục Thú y trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

– *Thành phần, số lượng hồ sơ:*

+ Thành phần hồ sơ, bao gồm:

1. Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề thú y;



2. Bản sao văn bằng chuyên môn (có sao y bản chính);
3. Sơ yếu lý lịch (có xác nhận chính quyền địa phương);
4. Giấy khám sức khỏe (có xác nhận của cơ quan y tế từ cấp huyện trở lên);
5. Hai ảnh màu 4 x 6;

6. Đối với người nước ngoài, ngoài những điều kiện nêu trên còn phải có lý lịch tư pháp được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

– **Thời hạn giải quyết:** Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

– **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân.

– **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Chi Cục Thú y trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

– **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** chứng chỉ hành nghề.

– **Phí, lệ phí:** (sửa đổi, bổ sung)

Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y: 100.000 đồng/chứng chỉ

– **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** không

– **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** (sửa đổi, bổ sung)

Người hành nghề tư vấn, dịch vụ kỹ thuật về thú y tối thiểu phải có bằng trung cấp thú y, trung cấp chăn nuôi thú y.

\* Trường hợp người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề là người lao động làm việc cho một cá nhân hay tổ chức thì phải có:

+ Hợp đồng lao động giữa cá nhân hay tổ chức cơ sở với người lao động;

+ Quyết định bổ nhiệm của cơ sở đối với người lao động về việc phụ trách kỹ thuật về lĩnh vực hành nghề thú y đăng ký.

\* Người hành nghề thú y tại địa chỉ không thuộc quyền sở hữu của mình phải bổ sung một trong các hồ sơ sau:

+ Hợp đồng thuê mướn mặt bằng có công chứng (trừ trường hợp hợp đồng thuê mướn dưới 6 tháng hay tổ chức cho thuê có chức năng kinh doanh bất động sản);

+ Hồ sơ khác chứng minh quyền hợp pháp sử dụng mặt bằng (bản sao giấy

chứng nhận QSDĐO&SDNO, bản sao sổ hộ khẩu tại địa điểm người hành nghề đăng ký có sao y).

\* Người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề thú y là cán bộ, công chức thì phải có thêm văn bản đồng ý của Thủ trưởng cơ quan nơi người đó công tác và chỉ được hành nghề trong phạm vi phù hợp với quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

– ***Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*** (sửa đổi, bổ sung):

+ Bộ Luật Lao động năm 2010.

+ Pháp lệnh số 18/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2004.

+ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 05 tháng 4 năm 2005.

+ Thông tư số 37/2006/TT-BNN ngày 16 tháng 5 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn điều kiện, trình tự, thủ tục cấp, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y; kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở hành nghề thú y.

+ Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y. Có hiệu lực ngày 01 tháng 3 năm 2012.

**2. Thủ tục Cấp chứng chỉ hành nghề xét nghiệm bệnh, phẫu thuật động vật****- Trình tự thực hiện:**

\* **Bước 1:** Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

\* **Bước 2:** Nộp hồ sơ tại Chi Cục Thú y Thành phố (số 151 Lý Thường Kiệt, phường 7, quận 11), từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00).

\* **Bước 3:** Bộ phận tiếp nhận Chi Cục Thú y tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận giao cho người nộp.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì chuyên viên tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ bổ sung hoặc làm lại theo đúng quy định.

\* **Bước 4:** Chi Cục Thú y kiểm tra, thẩm định điều kiện vệ sinh thú y của cơ sở về bằng cấp chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe, điều kiện vệ sinh thú y cơ sở, trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ thú y. (ngoại trừ cơ sở xét nghiệm bệnh thủy sản do Cục Thú y thực hiện theo Thông tư 08/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 02 năm 2011).

- Trường hợp cơ sở đạt yêu cầu thì lập biên bản kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y.

- Trường hợp cơ sở không đạt yêu cầu thì lập biên bản làm việc ghi nhận các trường hợp không đạt.

\* **Bước 5:** Nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Chi Cục Thú y Thành phố (số 151 Lý Thường Kiệt, phường 7, quận 11), từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00).

- Trường hợp cơ sở đạt yêu cầu thì nhận chứng chỉ hành nghề thú y.

- Trường hợp cơ sở không đạt yêu cầu thì nhận công văn trả lời của Chi Cục và toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

– **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại Chi Cục Thú y trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

**– Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ Thành phần hồ sơ, bao gồm:

1. Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề thú y;
2. Bản sao văn bằng chuyên môn (có sao y bản chính);

3. Sơ yếu lý lịch (có xác nhận chính quyền địa phương);

4. Giấy khám sức khỏe (có xác nhận của cơ quan y tế từ cấp huyện trở lên);

5. Hai ảnh màu 4 x 6;

6. Đối với người nước ngoài, ngoài những điều kiện nêu trên còn phải có lý lịch tư pháp được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

– **Thời hạn giải quyết:** Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

– **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân.

– **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Chi Cục Thú y trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh

– **Kết quả thủ tục hành chính:** chứng chỉ hành nghề.

– **Phí, lệ phí:** (sửa đổi, bổ sung)

+ Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y: 100.000 đồng/chứng chỉ

+ Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn cơ sở để cấp chứng chỉ hành nghề thú y: 225.000 đồng/lần.

– **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** không

– **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Chủ cửa hàng hoặc người phụ trách kỹ thuật của cơ sở hành nghề xét nghiệm bệnh, phẫu thuật động vật tối thiểu phải có bằng bác sĩ thú y, kỹ sư chăn nuôi thú y;

+ Người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề thú y xét nghiệm bệnh, phẫu thuật động vật phải có thêm giấy xác nhận 02 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đăng ký hành nghề của cơ sở xét nghiệm bệnh, phẫu thuật động vật về thời gian đã thực hành tại cơ sở

+ Trường hợp cá nhân, tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề xét nghiệm, xét nghiệm chẩn đoán bệnh, phẫu thuật động vật nếu chưa xây dựng được cơ sở có đủ điều kiện vệ sinh thú y theo quy định nhưng lại cần có chứng chỉ hành nghề để hoàn tất thủ tục đăng ký kinh doanh thì cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề thú y khi có đủ điều kiện về bằng cấp chuyên môn, sức khỏe, đồng thời phải cam kết bằng văn bản về việc báo cáo với cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề ít nhất 15 ngày trước khi cơ sở bắt đầu hoạt động để được kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở theo quy định.

\* Hành nghề lĩnh vực xét nghiệm bệnh, phẫu thuật động vật: bổ sung hợp đồng xử lý chất thải rắn.

\* Trường hợp hành nghề thú y tại địa chỉ không thuộc quyền sở hữu của mình phải bổ sung một trong các hồ sơ sau:

+ Hợp đồng thuê mướn mặt bằng có công chứng (trừ trường hợp hợp đồng thuê mướn dưới 6 tháng hay tổ chức cho thuê có chức năng kinh doanh bất động sản).

+ Hồ sơ khác chứng minh quyền hợp pháp sử dụng mặt bằng (bản sao giấy chứng nhận QSDĐO&SDNO, bản sao sổ hộ khẩu tại địa điểm người hành nghề đăng ký có sao y.

\* Trường hợp người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề là người lao động làm việc cho một cá nhân hay tổ chức thì phải có:

+ Hợp đồng lao động giữa cá nhân hay tổ chức cơ sở với người lao động;

+ Quyết định bổ nhiệm của cơ sở đối với người lao động về việc phụ trách kỹ thuật về lĩnh vực hành nghề thú y đăng ký.

– **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính** (sửa đổi, bổ sung):

+ Bộ Luật lao động năm 2010.

+ Pháp lệnh số 18/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2004.

+ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 05 tháng 4 năm 2005.

+ Thông tư số 37/2006/TT-BNN ngày 16 tháng 5 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn điều kiện, trình tự, thủ tục cấp, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y; kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở hành nghề thú y.

+ Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở. Có hiệu lực ngày 08 tháng 8 năm 2010.

+ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn. Có hiệu lực ngày 15 tháng 6 năm 2007.

+ Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y. Có hiệu lực ngày 01 tháng 3 năm 2012.

### **3. Thủ tục Cấp chứng chỉ hành nghề tiêm phòng, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật**

#### **- Trình tự thực hiện:**

\* **Bước 1:** Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

\* **Bước 2:** Nộp hồ sơ tại Chi Cục Thú y Thành phố (số 151 Lý Thường Kiệt, phường 7, quận 11), từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00).

\* **Bước 3:** Bộ phận tiếp nhận Chi Cục Thú y tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận giao cho người nộp.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì chuyên viên tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ bổ sung hoặc làm lại theo đúng quy định.

\* **Bước 4:** Chi Cục Thú y kiểm tra, thẩm định điều kiện vệ sinh thú y của cơ sở về bằng cấp chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe, điều kiện vệ sinh thú y cơ sở, trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ thú y.

- Trường hợp cơ sở đạt yêu cầu thì lập biên bản kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y.

- Trường hợp cơ sở không đạt yêu cầu thì lập biên bản làm việc ghi nhận các trường hợp không đạt.

\* **Bước 5:** Nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Chi Cục Thú y Thành phố (số 151 Lý Thường Kiệt, phường 7, quận 11), từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00).

- Trường hợp cơ sở đạt yêu cầu thì nhận chứng chỉ hành nghề thú y.

- Trường hợp cơ sở không đạt yêu cầu thì nhận công văn trả lời của Chi Cục và toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

– **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại Chi Cục Thú y trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

#### – **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ Thành phần hồ sơ, bao gồm:

1. Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề thú y;

2. Bản sao văn bằng chuyên môn (có sao y bản chính);

3. Sơ yếu lý lịch (có xác nhận chính quyền địa phương);

4. Giấy khám sức khỏe (có xác nhận của cơ quan y tế từ cấp huyện trở lên);

5. Hai ảnh màu 4 x 6;

6. Bảng kê các dụng cụ, nguyên vật liệu cần thiết để hành nghề (đối với cơ sở hành nghề không có địa chỉ cố định)

7. Đối với người nước ngoài, ngoài những điều kiện nêu trên còn phải có lý lịch tư pháp được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

– **Thời hạn giải quyết:** Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

– **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân.

– **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Chi Cục Thú y trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh

– **Kết quả thủ tục hành chính:** Chứng chỉ hành nghề.

– **Phí, lệ phí:** (sửa đổi, bổ sung)

+ Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y: 100.000 đồng/chứng chỉ

+ Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn cơ sở để cấp chứng chỉ hành nghề thú y: 225.000 đồng/lần.

– **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** không có

– **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Người hành nghề chẩn đoán, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật tối thiểu phải có bằng trung cấp chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y.

- Đối với người hành nghề chẩn đoán lâm sàng, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa được cấp chứng chỉ hành nghề nếu có giấy chứng nhận đã tốt nghiệp lớp đào tạo về chuyên môn do Chi Cục Thú y tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc do các Dự án nước ngoài cấp;

- Người hành nghề tiêm phòng, thiến hoạn động vật phải có chứng chỉ tốt nghiệp lớp đào tạo về kỹ thuật do cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về thú y cấp tỉnh cấp;

- Đối với cá nhân, tổ chức hành nghề tiêm phòng, thiến hoạn, chẩn đoán lâm

sàng, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho động vật lưu động, không có cơ sở hành nghề cố định thì trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề phải có thêm bảng kê các dụng cụ, nguyên vật liệu cần thiết để hành nghề.

\* Hành nghề lĩnh vực tiêm phòng, chữa bệnh động vật: Bổ sung hợp đồng xử lý chất thải rắn.

\* Người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề thú y là cán bộ, công chức thì phải có thêm văn bản đồng ý của Thủ trưởng cơ quan nơi người đó công tác và chỉ được hành nghề trong phạm vi phù hợp với quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

\* Trường hợp người hành nghề thú y tại địa chỉ không thuộc quyền sở hữu của mình phải bổ sung một trong các hồ sơ sau:

+ Hợp đồng thuê mướn mặt bằng có công chứng (trừ trường hợp hợp đồng thuê mướn dưới 6 tháng hay tổ chức cho thuê có chức năng kinh doanh bất động sản);

+ Hồ sơ khác chứng minh quyền hợp pháp sử dụng mặt bằng (bản sao giấy chứng nhận QSDĐO&SDNO, bản sao sổ hộ khẩu tại địa điểm người hành nghề đăng ký có sao y).

\* Trường hợp người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề là người lao động làm việc cho một cá nhân hay tổ chức thì phải có:

+ Hợp đồng lao động giữa cá nhân hay tổ chức cơ sở với người lao động;

+ Quyết định bổ nhiệm của cơ sở đối với người lao động về việc phụ trách kỹ thuật về lĩnh vực hành nghề thú y đăng ký.

– ***Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*** (sửa đổi, bổ sung):

+ Bộ Luật Lao động năm 2010.

+ Pháp lệnh số 18/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2004.

+ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 05 tháng 4 năm 2005.

+ Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật nhà ở. Có hiệu lực ngày 08 tháng 8 năm 2010.

+ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn. Có hiệu lực ngày 15 tháng 6 năm 2007.



---

+ Thông tư số 37/2006/TT-BNN ngày 16 tháng 5 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn điều kiện, trình tự, thủ tục cấp, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y; kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở hành nghề thú y.

+ Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y. Có hiệu lực ngày 01 tháng 3 năm 2012.

#### **4. Thủ tục Đăng ký xây dựng vùng an toàn dịch bệnh, cơ sở an toàn dịch bệnh**

**– Trình tự thực hiện:**

\* **Bước 1:** Ủy ban nhân dân quận, huyện đăng ký xây dựng vùng an toàn dịch bệnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, chủ cơ sở chăn nuôi đăng ký xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh phải lập hồ sơ đăng ký.

\* **Bước 2:** Nộp hồ sơ đăng ký (sửa đổi, bổ sung)

Nộp hồ sơ tại Trạm Phòng chống dịch và Kiểm dịch động vật trực thuộc Chi Cục Thú y (số 187 Lý Chính Thắng, phường 7, quận 3), từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00).

\* **Bước 3:** Nhận hồ sơ

- Khi nhận hồ sơ, Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Phòng chống dịch và xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì ra biên nhận hồ sơ và cấp giấy tiếp nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ;

- Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn chủ cơ sở chăn nuôi chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ.

\* **Bước 4:** Nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Trạm Phòng chống dịch và Kiểm dịch động vật trực thuộc Chi Cục Thú y (số 187 Lý Chính Thắng, phường 7, quận 3), từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00).

**– Cách thức thực hiện:** Trực tiếp nộp hồ sơ tại trụ sở cơ quan hành chính Nhà nước.

**– Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ Thành phần hồ sơ, bao gồm:

1. Đơn đăng ký vùng an toàn dịch bệnh, cơ sở an toàn dịch bệnh (quy định tại Mẫu 1a, 1b ban hành kèm theo Thông tư số 20/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

2. Tờ trình về điều kiện vùng an toàn dịch bệnh, cơ sở an toàn dịch bệnh (quy định tại Mẫu 4a, 4b ban hành kèm theo Thông tư số 20/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); đính kèm: bản vẽ sơ

đồ hiện trạng cơ sở chăn nuôi; quy trình vệ sinh phòng dịch tại cơ sở chăn nuôi; kết quả kiểm tra vệ sinh thú y, huyết thanh học liên quan.

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

– **Thời hạn giải quyết** (sửa đổi, bổ sung):

Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ khi Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Phòng chống dịch và xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh - Chi Cục Thú y nhận hồ sơ hợp lệ.

– **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

– **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Chi Cục Thú y Thành phố Hồ Chí Minh

– **Kết quả thủ tục hành chính:** Văn bản chấp thuận

– **Phí, lệ phí:** Không có

– **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai** (sửa đổi, bổ sung):

+ Đơn đăng ký xây dựng vùng an toàn dịch bệnh động vật (Mẫu 1a của Thông tư số 20/2011/TT-BNNPTNT);

+ Đơn đăng ký xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh (Mẫu 1b của Thông tư số 20/2011/TT-BNNPTNT);

+ Tờ trình về điều kiện vùng an toàn dịch bệnh (Mẫu 4a của Thông tư số 20/2011/TT-BNNPTNT);

+ Tờ trình về điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh (Mẫu 4b của Thông tư số 20/2011/TT-BNNPTNT);

– **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Tờ trình về điều kiện vùng an toàn dịch bệnh, cơ sở an toàn dịch bệnh, bao gồm các nội dung sau:

+ Lập báo cáo mô tả vùng an toàn dịch bệnh, cơ sở an toàn dịch bệnh về địa điểm, địa lý tự nhiên, đặc điểm sản xuất chăn nuôi;

+ Hoạt động thú y trong vùng an toàn dịch bệnh, cơ sở an toàn dịch bệnh.

Mỗi vùng an toàn dịch bệnh, cơ sở an toàn dịch bệnh có một tờ trình riêng.

– **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính** (sửa đổi, bổ sung):

+ Pháp lệnh số 18/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2004

+ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 05 tháng 4 năm 2005.

+ Quyết định số 66/2008/QĐ-BNN ngày 26 tháng 5 năm 2008, của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Quy định vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật. Có hiệu lực ngày 20 tháng 6 năm 2008.

+ Thông tư số 20/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thú y theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2010. Có hiệu lực ngày 21 tháng 5 năm 2011.

**Mẫu 1a.**

**Mẫu đơn đăng ký xây dựng vùng an toàn dịch bệnh động vật**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011  
 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu: 1A

**Đơn đăng ký**  
**Xây dựng vùng an toàn dịch bệnh động vật**

Kính gửi<sup>1</sup>: .....Tên tôi là<sup>2</sup>: ..... Chức vụ: .....Đại diện<sup>3</sup>: .....

Địa chỉ: ..... Điện thoại: ..... Fax: .....

Xin đăng ký xây dựng vùng, cơ sở ATDB: ..(tên vùng, cơ sở chăn nuôi) .....

Quy mô<sup>4</sup>: .....An toàn về bệnh<sup>5</sup> ..... đối với loài động vật là .....

.....

.....

....., ngày tháng năm 200

Người làm đơn  
*(ký tên, đóng dấu)*<sup>6</sup>

<sup>1</sup> Theo Điều 11, 12 của Quy định này.<sup>2</sup> Theo Điều 11 của Quy định này.<sup>3</sup> Tên cơ quan của người làm đơn hoặc tên cơ sở chăn nuôi.<sup>4</sup> Theo Điều 1 của Quy định này.

**Mẫu 1b.****Mẫu đơn đăng ký xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh động vật**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu 1b

**ĐƠN ĐĂNG KÝ****Xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh động vật**

Kính gửi: .....

Tên tôi là: ..... Chức vụ: .....

Đại diện: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Đề nghị đăng ký xây dựng cơ sở ATDB: ..(tên cơ sở chăn nuôi) .....

Quy mô: .....

An toàn về bệnh ..... đối với loài động vật là .....

.....

.....

.....

....., ngày tháng năm 20

Người làm đơn  
(ký tên, đóng dấu)

**Mẫu 4A****Tờ trình về điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2008/QĐ-BNN ngày 26 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu 4A

**Tờ trình****Về điều kiện vùng an toàn dịch bệnh<sup>1</sup>**

Tên vùng ATDB: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại ..... Fax .....

**1. Mô tả vùng ATDB<sup>2</sup>**

- 1.1. Địa điểm vùng ATDB
- 1.2. Địa lý tự nhiên - kinh tế - xã hội
- 1.3. Đặc điểm sản xuất chăn nuôi

**2. Hoạt động thú y trong vùng ATDB**

- 2.1. Thực trạng về tổ chức, quản lý, hoạt động thú y trong vùng ATDB
- 2.2 Kế hoạch về thú y để thực hiện việc xây dựng vùng ATDB

....., ngày tháng năm 20

**Đại diện vùng ATDB**  
*(ký tên, đóng dấu)*

<sup>1</sup> Gửi kèm đơn xin đăng ký xây dựng vùng ATDB.

<sup>2</sup> Theo 2.2 Phần III Hướng dẫn thực hiện

**Mẫu 4B.****Tờ trình về điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2008/QĐ-BNN ngày 26 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu 4B

**Tờ trình****Về điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh<sup>1</sup>**

Họ và tên chủ cơ sở: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại ..... Fax .....

**3. Mô tả cơ sở ATDB<sup>2</sup>**

3.1. Địa điểm cơ sở ATDB

3.2. Địa lý tự nhiên - kinh tế - xã hội

3.3. Đặc điểm sản xuất chăn nuôi

**4. Hoạt động thú y trong cơ sở ATDB**

2.1. Thực trạng về tổ chức, quản lý, hoạt động thú y trong cơ sở ATDB

2.2. Kế hoạch về thú y để thực hiện việc xây dựng cơ sở ATDB

....., ngày tháng năm 20

Đại diện cơ sở ATDB

*(ký tên, đóng dấu)*

<sup>1</sup> Gửi kèm đơn xin đăng ký xây dựng cơ sở ATDB

<sup>2</sup> Theo Điều 10 Chương III của bản Quy định này



## **5. Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực thú y (đối với các chứng chỉ do Chi Cục Thú y cấp)**

### **- Trình tự thực hiện:**

\* **Bước 1:** Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

\* **Bước 2:** Trước khi chứng chỉ hành nghề hết hạn một tháng, người được cấp chứng chỉ hành nghề thú y muốn tiếp tục hành nghề phải gửi hồ sơ đến Chi Cục Thú y Thành phố (số 151 Lý Thường Kiệt, phường 7, quận 11). Thời gian nhận hồ sơ: từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00).

\* **Bước 3:** Bộ phận tiếp nhận Chi Cục Thú y tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận giao cho người nộp.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ bổ sung hoặc làm lại theo đúng quy định.

\* **Bước 4:** Chi Cục Thú y kiểm tra, thẩm định điều kiện vệ sinh thú y của cơ sở về bằng cấp chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe, điều kiện vệ sinh thú y cơ sở, trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ thú y.

- Trường hợp cơ sở đạt yêu cầu thì lập biên bản kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y.

- Trường hợp cơ sở không đạt yêu cầu thì lập biên bản làm việc ghi nhận các trường hợp không đạt.

\* **Bước 5:** Nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Chi Cục Thú y Thành phố (số 151 Lý Thường Kiệt, phường 7, quận 11), từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00).

- Trường hợp cơ sở đạt yêu cầu thì nhận chứng chỉ hành nghề thú y.

- Trường hợp cơ sở không đạt yêu cầu thì nhận công văn trả lời của Chi Cục và toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

– **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại Chi Cục Thú y trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

### – **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ Thành phần hồ sơ, bao gồm:

1. Đơn đăng ký gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y;

2. Bản sao hợp pháp chứng chỉ hành nghề thú y đã cấp;

3. Giấy khám sức khỏe xác nhận đủ sức khỏe để làm việc của cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên cấp;

4. Giấy xác nhận không còn là đối tượng những người không được cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

5. Một ảnh màu 4 x 6;

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

– **Thời hạn giải quyết:** 10 ngày làm việc, kể từ ngày Chi Cục Thú y nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

– **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân.

– **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Chi Cục Thú y trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh

– **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** chứng chỉ hành nghề.

– **Phí, lệ phí** (sửa đổi, bổ sung):

+ Cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y lần: 100.000 đồng/lần

+ Thẩm định điều kiện và tiêu chuẩn cơ sở để cấp chứng chỉ hành nghề thú y: Cửa hàng: 225.000 đồng/lần; Đại lý: 450.000 đồng/lần.

– **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** không có

– **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

1. Hành nghề lĩnh vực điều trị, chữa bệnh, phẫu thuật động vật: Bổ sung hợp đồng xử lý chất thải rắn.

2. Bản sao hợp pháp chứng chỉ hành nghề thú y.

3. Giấy khám sức khỏe để làm việc của cơ sở y tế từ cấp quận huyện trở lên cấp,

– **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính** (sửa đổi, bổ sung):

+ Pháp lệnh số 18/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2004.

+ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 05 tháng 4 năm 2005.

+ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn. Có hiệu lực ngày 15 tháng 6 năm 2007.

+ Thông tư số 37/2006/TT-BNN ngày 16 tháng 5 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn điều kiện, trình tự, thủ tục cấp, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y; kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở hành nghề thú y.

+ Thông tư số 51/2009/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 8 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản.

+ Thông tư số 04/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y. Có hiệu lực ngày 01 tháng 3 năm 2012.

## **6. Thủ tục Kiểm dịch động vật tham gia hội chợ, triển lãm, biểu diễn nghệ thuật, thi đấu thể thao (động vật vận chuyển trong nước)**

### ***– Trình tự thực hiện:***

#### **a) Kiểm dịch động vật tham gia hội chợ, triển lãm, biểu diễn nghệ thuật, thi đấu thể thao:**

\* **Bước 1:** Tổ chức, cá nhân khi vận chuyển động vật tham gia hội chợ, triển lãm, biểu diễn nghệ thuật, thi đấu thể thao trong nước không phụ thuộc vào số lượng phải đăng ký kiểm dịch theo quy định.

\* **Bước 2:** Đăng ký kiểm dịch động vật vận chuyển với Trạm Thú y quận huyện hoặc Trạm Phòng chống dịch và Kiểm dịch động vật - Chi Cục Thú y.

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00).

- Khi tiếp nhận hồ sơ, căn cứ tình hình dịch bệnh, kết quả tiêm phòng, kết quả xét nghiệm bệnh của động vật tại nơi xuất phát. Kiểm dịch viên động vật kiểm tra nội dung đăng ký và các giấy tờ có liên quan.

- Trong thời gian một ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ kiểm dịch hợp lệ, Kiểm dịch viên động vật có trách nhiệm xác nhận đăng ký kiểm dịch và thông báo địa điểm, thời gian, nội dung tiến hành kiểm dịch.

- Trường hợp hồ sơ kiểm dịch chưa hợp lệ theo quy định, Kiểm dịch viên động vật hướng dẫn chủ hàng hoàn thiện, bổ sung đầy đủ hồ sơ.

\* **Bước 3:** Kiểm dịch viên động vật có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, kiểm dịch động vật theo quy trình sau:

1. Kiểm tra trước khi đưa động vật đến khu cách ly kiểm dịch:

- Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với khu cách ly kiểm dịch;

- Hướng dẫn chủ hàng đưa động vật đến khu cách ly.

2. Kiểm tra sau khi đưa động vật đến khu cách ly:

- Tiến hành kiểm dịch ngay trong ngày, kể từ khi động vật được tập trung tại khu cách ly;

- Kiểm tra số lượng, chủng loại động vật theo hồ sơ đăng ký kiểm dịch;

- Kiểm tra lâm sàng động vật;

- Trong trường hợp vận chuyển ra ngoài tỉnh: Lấy mẫu xét nghiệm các bệnh trước khi vận chuyển động vật nếu động vật chưa xét nghiệm bệnh theo quy định (động vật xuất phát từ vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh thì không phải làm xét nghiệm bệnh đối với những bệnh được công nhận an toàn dịch bệnh); các bệnh theo yêu cầu của chủ hàng (nếu có);

- Tiêm phòng hoặc áp dụng các biện pháp phòng bệnh khác đối với các bệnh phải tiêm phòng khi vận chuyển động vật nếu động vật chưa tiêm phòng hoặc giấy chứng nhận tiêm phòng không hợp lệ; các bệnh theo yêu cầu của chủ hàng (nếu có).

\* **Bước 4:** Sau khi thực hiện kiểm tra:

- Trường hợp động vật đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y, đã được tiêm phòng hoặc áp dụng các biện pháp phòng bệnh khác và có miễn dịch, kiểm dịch viên động vật thực hiện:

+ Diệt ký sinh trùng và đánh dấu động vật đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định;

+ Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật vận chuyển trong phạm vi 24 giờ trước khi vận chuyển và bảng kê mã số đánh dấu động vật theo quy định;

+ Thực hiện hoặc giám sát việc vệ sinh, khử trùng tiêu độc đối với phương tiện vận chuyển, các vật dụng kèm theo ít nhất 06 giờ trước khi bốc xếp hàng để vận chuyển.

+ Giám sát quá trình bốc xếp động vật lên phương tiện vận chuyển; niêm phong phương tiện vận chuyển, dụng cụ chứa đựng (đối với động vật không áp dụng biện pháp đánh dấu); hướng dẫn chủ hàng vệ sinh, khử trùng tiêu độc khu cách ly kiểm dịch, nơi bốc xếp động vật.

- Trong trường hợp động vật không đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, kiểm dịch viên động vật không cấp giấy chứng nhận kiểm dịch và tiến hành xử lý theo quy định.

**b) Kiểm dịch động vật tại hội chợ, triển lãm, biểu diễn nghệ thuật, thi đấu thể thao**

\* **Bước 1:** Chủ hàng phải đăng ký với Chi Cục Thú y Thành phố Hồ Chí Minh ít nhất mười ngày trước khi khai mạc.

\* **Bước 2:** Tại nơi tập trung động vật, Chi Cục Thú y thực hiện:

- Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y và tiến hành khử trùng tiêu độc ít nhất 03 ngày trước khi tập trung động vật;

- Kiểm tra giấy chứng nhận kiểm dịch và các giấy tờ khác có liên quan;
- Kiểm tra số lượng, chủng loại và thực trạng động vật, đối chiếu với giấy chứng nhận kiểm dịch;
- Hướng dẫn chủ hàng đưa động vật đến địa điểm tập trung;
- Thực hiện hoặc giám sát việc vệ sinh, khử trùng tiêu độc phương tiện vận chuyển, các dụng cụ có liên quan, chất độn, chất thải trong quá trình vận chuyển;
- Giám sát động vật trong thời gian tham gia hội chợ, triển lãm, biểu diễn nghệ thuật, thi đấu thể thao.

\* **Bước 3:** Sau thời gian tập trung hội chợ, triển lãm, biểu diễn nghệ thuật, thi đấu thể thao Chi Cục Thú y:

- Thực hiện hoặc giám sát việc vệ sinh, khử trùng tiêu độc toàn bộ khu vực tập trung động vật;
- Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch đối với động vật đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y để sử dụng trong nước;

Nếu động vật không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y thì áp dụng các biện pháp xử lý theo quy định

– **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp nộp hồ sơ tại Chi Cục Thú y Thành phố Hồ Chí Minh.

– **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ Thành phần hồ sơ, bao gồm:

1. Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi huyện (quy định tại Mẫu 1 ban hành kèm theo Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

2. Bản sao giấy chứng nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh nơi xuất phát của động vật (nếu có);

3. Bản sao giấy chứng nhận tiêm phòng, phiếu kết quả xét nghiệm bệnh động vật (nếu có)

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

– **Thời hạn giải quyết:**

+ Trường hợp động vật đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y, đã được tiêm phòng hoặc áp

dụng các biện pháp phòng bệnh khác và có miễn dịch: Thời gian thực hiện kiểm dịch là ba ngày;

+ Nếu động vật chưa được áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc theo quy định hoặc không có miễn dịch: Thời gian thực hiện kiểm dịch ít nhất từ mười lăm đến ba mươi ngày

– **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

– **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Trạm Thú y quận, huyện hoặc Trạm Phòng chống dịch và Kiểm dịch động vật - Chi Cục Thú y Thành phố Hồ Chí Minh

– **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận.

– **Phí, lệ phí:** (sửa đổi, bổ sung)

\* Phí Kiểm dịch động vật:

- Trâu, bò, ngựa, lừa: 5.500 đồng/con

- Dê, cừu: 3.000 đồng/con

- Lợn: 1.000 đồng/con (trên 15kg/con); Lợn sữa 500 đồng/con (bằng hoặc dưới 15kg/con)

- Chó, mèo: 3.000 đồng/con

- Khỉ, vượn, cáo, nhím chồn: 4.500 đồng/con

- Hồ, báo, voi, hươu, nai, sư tử, bò rừng: 27.000 đồng/con

- Rắn, tắc kè, thằn lằn, rùa, kỳ nhông: 500 đồng/con

- Trăn, cá sấu, kỳ đà: 4.500 đồng/con

- Chim cảnh các loại: 4.500 đồng/con

- Chim làm thực phẩm: 50 đồng/con

- Gia cầm trưởng thành: 100 đồng/con; gia cầm con (dưới 1 tuần tuổi): 50 đồng/con

- Thỏ, chuột nuôi thí nghiệm: 500 đồng/con

- Đà điểu:

+ Một ngày tuổi: 1000 đồng/con

+ Trưởng thành: 4.500 đồng/con

- Ong nuôi: 500 đồng/đàn

\* Phí vệ sinh tiêu độc trong công tác kiểm dịch:

- Xe ô tô: 40.000 đồng/lần/cái
- Máy bay: 450.000 đồng/lần/cái
- Toa tàu, xe lửa: 68.000 đồng/lần/toa
- Các loại xe khác: 10.000 đồng/lần/xe

- Sân, bến bãi, khu cách ly kiểm dịch, cơ sở chăn nuôi, cơ sở sản xuất con giống, ấp trứng, cơ sở giết mổ động vật, chế biến sản phẩm động vật, cơ sở kinh doanh động vật, sản phẩm động vật, chợ mua bán sản phẩm động vật 500 đồng/m<sup>2</sup>.

\* Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật vận chuyển:

Từ tỉnh này sang tỉnh khác: 30.000 đồng/lần. và Nội tỉnh: 5.000 đồng/lần.

– **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi huyện (quy định tại Mẫu 1 ban hành kèm theo Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN ngày 26 tháng 12 năm 2005)

– **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

– **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** (sửa đổi, bổ sung)

+ Pháp lệnh số 18/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2004

+ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 05 tháng 4 năm 2005.

+ Nghị định số 119/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 23 tháng 12 năm 2008.

+ Quyết định số 45/2005/QĐ-BNN ngày 25 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Danh mục đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; Danh mục động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch. Có hiệu lực ngày 04 tháng 8 năm 2005.

+ Quyết định số 47/2005/QĐ-BNN ngày 25 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định số lượng động vật, khối lượng sản phẩm động vật phải kiểm dịch khi vận chuyển ra khỏi huyện và miễn kiểm dịch. Có hiệu lực ngày 21 tháng 8 năm 2005.



+ Quyết định số 15/2006/QĐ-BNN ngày 08 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y. Có hiệu lực ngày 09 tháng 4 năm 2006.

+ Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành quy định mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y. Có hiệu lực ngày 25 tháng 01 năm 2006.

+ Quyết định số 126/2008/QĐ-BNN ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung Quy định mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y ban hành kèm theo Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT. Có hiệu lực ngày 29 tháng 01 năm 2009.

+ Thông tư số 11/2009/TT-BNN ngày 04 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều về quy trình thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BNN ngày 08 tháng 3 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y. có hiệu lực ngày 19 tháng 4 năm 2009.

+ Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y. Có hiệu lực ngày 01 tháng 3 năm 2012.

**Mẫu 1.**

**Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi huyện**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Mẫu: 1**

**GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT,  
SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI HUYỆN**  
Số:...../ĐK-KDND

Kính gửi: .....

Họ tên chủ hàng (hoặc người đại diện): .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Chứng minh nhân dân số: ..... Cấp ngày...../...../..... tại.....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Đề nghị được làm thủ tục kiểm dịch số hàng sau:

**I/ ĐỘNG VẬT:**

Loại động vật	Giống	Tuổi	Tính biệt		Mục đích sử dụng
			Đực	Cái	
<b>Tổng số</b>					

Tổng số (viết bằng chữ): .....

Nơi xuất phát: .....

Tình trạng sức khỏe động vật: .....

Số động vật trên xuất phát từ vùng/cơ sở an toàn với bệnh: .....

..... theo Quyết định số .../..... ngày...../...../..... của  
.....(1).....(nếu có).

Số động vật trên đã được xét nghiệm các bệnh sau (nếu có):

1/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày ...../...../.....

2/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày ...../...../.....

3/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày ...../...../.....

4/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày ...../...../.....

5/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày ...../...../.....

Số động vật trên đã được tiêm phòng vắc xin với các bệnh sau (loại vắc xin, nơi sản xuất):

1/ ..... tiêm phòng ngày ...../...../.....

2/ ..... tiêm phòng ngày ...../...../.....

3/ ..... tiêm phòng ngày ...../...../.....

4/ ..... tiêm phòng ngày ...../...../ .....

5/ ..... tiêm phòng ngày ...../...../ .....

**II/ SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT:**

Tên hàng	Quy cách đóng gói	Số lượng (2)	Khối lượng (kg)	Mục đích sử dụng
<b>TỔNG SỐ</b>				

Tổng số (viết bằng chữ): .....

Số sản phẩm động vật trên đã được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày...../...../ ..... của .....(3) .....(nếu có).

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

**III/ CÁC THÔNG TIN KHÁC:**

Tên tổ chức, cá nhân nhập hàng: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Nơi đến (cuối cùng): .....

Phương tiện vận chuyển: .....

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển (nếu có):

1/ ..... Số lượng: ..... Khối lượng: .....

2/ ..... Số lượng: ..... Khối lượng: .....

3/ ..... Số lượng: ..... Khối lượng: .....

Điều kiện bảo quản hàng trong quá trình vận chuyển: .....

Các vật dụng khác liên quan kèm theo: .....

Các giấy tờ liên quan kèm theo: .....

Địa điểm kiểm dịch: .....

Thời gian kiểm dịch: .....

Tôi xin cam đoan việc đăng ký trên hoàn toàn đúng sự thật và cam kết chấp hành đúng pháp luật thú y.

**Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT**

Đồng ý kiểm dịch tại địa điểm.....

..... vào hồi ..... giờ..... ngày ...../...../ .....

Vào sổ đăng ký số ..... ngày...../...../ .....

**KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đăng ký tại .....

Ngày ..... tháng .....năm .....

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

- Tờ khai được làm thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ;
- Cá nhân đăng ký không có con dấu, chỉ ký và ghi rõ họ tên;
- (1) Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận.
- (2) Số lượng kiện, thùng, hộp, ....
- (3) Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

## **7. Kiểm dịch sản phẩm động vật tham gia hội chợ, triển lãm (sản phẩm động vật vận chuyển trong nước)**

### ***- Trình tự thực hiện:***

#### **a) Kiểm dịch sản phẩm động vật tham gia hội chợ, triển lãm**

**\* Bước 1:** Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

**\* Bước 2:** Khai báo trước ít nhất 2 ngày nếu sản phẩm động vật đã được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y; bảy ngày nếu sản phẩm động vật chưa được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y tại Trạm Thú y quận, huyện hoặc Trạm Phòng chống dịch và Kiểm dịch động vật - Chi Cục Thú y (số 187 Lý Chính Thắng, phường 7, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc gửi qua đường bưu điện). Thời gian nhận hồ sơ: từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00).

- Khi tiếp nhận hồ sơ, căn cứ tình hình dịch bệnh tại nơi xuất phát, Kiểm dịch viên động vật kiểm tra nội dung đăng ký và các giấy tờ có liên quan.

- Trong thời gian một ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ kiểm dịch hợp lệ, cơ quan kiểm dịch động vật có trách nhiệm xác nhận đăng ký kiểm dịch và thông báo địa điểm, thời gian, nội dung tiến hành kiểm dịch.

Trường hợp hồ sơ kiểm dịch chưa hợp lệ theo quy định, cơ quan kiểm dịch động vật hướng dẫn chủ hàng hoàn thiện, bổ sung đầy đủ hồ sơ.

**\* Bước 3:** Kiểm dịch viên động vật có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, kiểm dịch sản phẩm động vật theo quy trình sau:

1. Kiểm tra việc thực hiện các quy định về điều kiện vệ sinh thú y khu cách ly kiểm dịch:

2. Kiểm tra sau khi đưa sản phẩm động vật đến khu cách ly:

- Tiến hành kiểm dịch ngay trong ngày, kể từ khi sản phẩm động vật được tập trung tại địa điểm đã chỉ định;

- Kiểm tra số lượng, chủng loại sản phẩm động vật theo hồ sơ đăng ký kiểm dịch;

- Kiểm tra tình trạng bao gói, bảo quản sản phẩm và kiểm tra cảm quan đối với sản phẩm động vật; kiểm tra dấu kiểm soát giết mổ, tem kiểm tra vệ sinh thú y đối với sản phẩm tươi sống sau giết mổ;

- Lấy mẫu xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y đối với sản phẩm động vật chưa xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo quy định hoặc chưa có dấu kiểm soát giết mổ, tem kiểm tra vệ sinh thú y; theo yêu cầu của chủ hàng (nếu có);

- Khử trùng tiêu độc đối với lô hàng theo quy định;

Đánh dấu, niêm phong bao bì chứa đựng đối với sản phẩm động vật đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y

\* **Bước 4:** Sau khi thực hiện kiểm tra:

- Trường hợp sản phẩm động vật đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y, kiểm dịch viên động vật thực hiện:

+ Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển trong phạm vi 24 giờ trước khi vận chuyển;

+ Thực hiện hoặc giám sát việc vệ sinh, khử trùng tiêu độc đối với phương tiện vận chuyển, các vật dụng kèm theo ít nhất 06 giờ trước khi bốc xếp hàng để vận chuyển, giám sát quá trình bốc xếp sản phẩm động vật lên phương tiện vận chuyển và niêm phong phương tiện vận chuyển;

+ Thực hiện hoặc giám sát việc vệ sinh, khử trùng tiêu độc khu cách ly kiểm dịch, nơi bốc xếp hàng.

- Trong trường hợp sản phẩm động vật không đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, kiểm dịch viên động vật không cấp giấy chứng nhận kiểm dịch và tiến hành xử lý theo quy định.

b) Kiểm dịch sản phẩm động vật tại hội chợ, triển lãm

\* **Bước 1:** Chủ hàng phải đăng ký với Chi Cục Thú y Thành phố Hồ Chí Minh ít nhất mười ngày trước khi khai mạc.

\* **Bước 2:** Tại nơi tập trung sản phẩm động vật, Chi Cục Thú y thực hiện:

- Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y và tiến hành khử trùng tiêu độc ít nhất 03 ngày trước khi tập trung sản phẩm động vật;

- Kiểm tra giấy chứng nhận kiểm dịch và các giấy tờ khác có liên quan;

- Kiểm tra số lượng, chủng loại và thực trạng sản phẩm động vật, đối chiếu với giấy chứng nhận kiểm dịch;

- Hướng dẫn chủ hàng đưa sản phẩm động vật đến địa điểm tập trung;

- Thực hiện hoặc giám sát việc vệ sinh, khử trùng tiêu độc phương tiện vận chuyển, các dụng cụ có liên quan, chất độn, chất thải trong quá trình vận chuyển;

- Giám sát sản phẩm động vật trong thời gian tham gia hội chợ, triển lãm, biểu diễn nghệ thuật, thi đấu thể thao.

\* **Bước 3:** Sau thời gian tập trung hội chợ, triển lãm, Chi Cục Thú y:

- Thực hiện hoặc giám sát việc vệ sinh, khử trùng tiêu độc toàn bộ khu vực tập trung sản phẩm động vật;

- Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch đối với sản phẩm động vật đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y để sử dụng trong nước;

Nếu sản phẩm động vật không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y thì áp dụng các biện pháp xử lý theo quy định.

– **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp nộp hồ sơ tại trụ sở cơ quan hành chính Nhà nước.

– **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ Thành phần hồ sơ, bao gồm:

1. Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi huyện (Mẫu 1 ban hành kèm theo Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

2. Bản sao phiếu kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y sản phẩm động vật (nếu có);

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

– **Thời hạn giải quyết:**

+ Trường hợp sản phẩm động vật đã được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y và đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y: Thời gian thực hiện kiểm dịch là 03 ngày;

+ Trường hợp sản phẩm động vật chưa được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y: Thời gian thực hiện kiểm dịch là 10 ngày.

– **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

– **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Trạm Thú y quận, huyện hoặc Trạm Phòng chống dịch và Kiểm dịch động vật - Chi Cục Thú y Thành phố Hồ Chí Minh

– **Kết quả thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận.

– **Phí, lệ phí:** (sửa đổi, bổ sung)

\* Phí Kiểm dịch sản phẩm động vật:

+ Trứng gia cầm các loại:

Trứng giống, trứng đã ấp (trứng lộn): 5,5 đồng/quả

Trứng thương phẩm: 4,5 đồng/quả

+ Trứng đà điểu: 07 đồng/quả

+ Trứng cút: 1 đồng/quả

+ Trứng tầm: 27.000 đồng/hộp

+ Tinh dịch: 70 đồng/liều

+ Sản phẩm động vật đông lạnh số lượng lớn bằng container, xe lạnh từ 12 tấn đến 24 tấn (Trường hợp lô hàng cần phải xét nghiệm, các chỉ tiêu xét nghiệm được tính chi phí riêng theo thực tế): 630.000 đồng/lô hàng; Vận chuyển số lượng ít (dưới 12 tấn) (Trường hợp lô hàng cần phải xét nghiệm, các chỉ tiêu xét nghiệm được tính chi phí riêng theo thực tế): 90 đồng /kg.

+ Ruột khô, bì, gân, da phòng: 135 đồng/kg

+ Phủ tạng, phụ phẩm, huyết gia súc, lòng đỏ và lòng trắng trứng làm thực phẩm: 90 đồng/kg

+ Đồ hộp các loại: 135 đồng/kg

+ Sản phẩm động vật pha lóc, đóng gói lại, sơ, chế biến: 135 đồng/kg

+ Kiểm tra chỉ tiêu vệ sinh thú y đối với sữa và các sản phẩm sữa làm thực phẩm (thu tối đa không quá 10 triệu đồng/lô hàng): 28.000 đồng/tấn

+ Yên: 1.100 đồng/kg

+ Mật ong: 6.700 đồng/tấn

+ Sữa ong chúa: 3.000 đồng/kg

+ Sáp ong: 27.000 đồng/tấn

+ Kén tầm: 13.500 đồng/tấn

+ Lông vũ, lông mao, xương, móng, sừng: 9.000 đồng/tấn

+ Da:

Trần, rắn: 100 đồng/mét

Cá sấu: 4.500 đồng/tấn

Da tươi, da muối, da sơ chế: 900 đồng/tấn

Da tươi, da muối, sơ chế (container trên 12 tấn): 225.000 đồng/lô hàng

Các loại khác: 4.500 đồng/tấn

+ Bột huyết, bột xương, bột phụ phẩm, bột thịt, bột lông vũ, bột cá, bột váng sữa và các loại khác làm thức ăn chăn nuôi (thu tối đa 10 triệu đồng/lô hàng): 11.000 đồng/tấn

+ Thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật: 2.000 đồng/tấn

+ Sừng mỹ nghệ: 500 đồng/cái

+ Phế liệu tơ tằm: 13.500 đồng/tấn

+ Kiểm tra, giám sát hàng động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam: 31.500 đồng/xe ô tô/toa tàu/container

+ Kiểm tra chất thải động vật đã qua xử lý: 7.000 đồng/tấn

\* Phí vệ sinh tiêu độc trong công tác kiểm dịch:

- Xe ô tô: 40.000 đồng/lần/cái

- Máy bay: 450.000 đồng/lần/cái

- Toa tàu, xe lửa: 68.000 đồng/lần/Toa

- Các loại xe khác: 10.000 đồng/lần/xe

- Sân, bến bãi, khu cách ly kiểm dịch, cơ sở chăn nuôi, cơ sở sản xuất con giống, ấp trứng, cơ sở giết mổ động vật, chế biến sản phẩm động vật, cơ sở kinh doanh động vật, sản phẩm động vật, chợ mua bán sản phẩm động vật 500 đồng/m<sup>2</sup>

\* Dán tem kiểm tra vệ sinh thú y sản phẩm động vật: 500 đồng/tem

\* Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển:

Từ tỉnh này sang tỉnh khác: 30.000 đồng/lần và Nội tỉnh: 5.000 đồng/lần.

– **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi huyện (Mẫu 1 ban hành kèm theo Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

– **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không



– ***Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*** (sửa đổi, bổ sung):

+ Pháp lệnh số 18/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2004

+ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 05 tháng 4 năm 2005.

+ Nghị định số 119/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 23 tháng 12 năm 2008.

+ Quyết định số 45/2005/QĐ-BNN ngày 25 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Danh mục đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; Danh mục động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch. Có hiệu lực ngày 04 tháng 8 năm 2005.

+ Quyết định số 47/2005/QĐ-BNN ngày 25 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định số lượng động vật, khối lượng sản phẩm động vật phải kiểm dịch khi vận chuyển ra khỏi huyện và miễn kiểm dịch. Có hiệu lực ngày 21 tháng 8 năm 2005.

+ Quyết định số 15/2006/QĐ-BNN ngày 08 tháng 3 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y. Có hiệu lực ngày 09 tháng 4 năm 2006.

+ Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành quy định mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y. Có hiệu lực ngày 25 tháng 01 năm 2006.

+ Quyết định số 126/2008/QĐ-BNN ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung Quy định mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y ban hành kèm theo Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT. Có hiệu lực ngày 29 tháng 01 năm 2009.

+ Thông tư số 11/2009/TT-BNN ngày 04 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều về quy trình thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BNN ngày 08 tháng 3 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

về quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y. có hiệu lực ngày 19 tháng 4 năm 2009.

+ Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y. Có hiệu lực ngày 01 tháng 3 năm 2012.

**Mẫu 1**

**Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi huyện**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu: 1

Dấu  
của cơ quan  
Kiểm dịch  
động vật

**GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT,**  
**SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI HUYỆN**

Số:...../ĐK-KDND

Kính gửi: .....

Họ tên chủ hàng (hoặc người đại diện): .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Chứng minh nhân dân số: ..... Cấp ngày...../...../..... tại.....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Đề nghị được làm thủ tục kiểm dịch số hàng sau:

**I/ ĐỘNG VẬT:**

Loại động vật	Giống	Tuổi	Tính biệt		Mục đích sử dụng
			Đực	Cái	
<b>Tổng số</b>					

Tổng số (viết bằng chữ): .....

Nơi xuất phát: .....

Tình trạng sức khỏe động vật: .....

Số động vật trên xuất phát từ vùng/cơ sở an toàn với bệnh: .....

..... theo Quyết định số ...../..... ngày...../...../.....  
của .....(1).....(nếu có).

Số động vật trên đã được xét nghiệm các bệnh sau (nếu có):

1/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày ...../...../.....

2/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày ...../...../.....

3/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày ...../...../.....

4/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày ...../...../.....

5/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày ...../...../.....

Số động vật trên đã được tiêm phòng vắc xin với các bệnh sau (loại vắc xin, nơi sản xuất):

1/ ..... tiêm phòng ngày ...../...../.....

2/ ..... tiêm phòng ngày ...../...../.....

3/ ..... tiêm phòng ngày ...../...../.....

4/ ..... tiêm phòng ngày ...../...../ .....

5/ ..... tiêm phòng ngày ...../...../ .....

## II/ SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT:

Tên hàng	Quy cách đóng gói	Số lượng (2)	Khối lượng (kg)	Mục đích sử dụng
<b>TỔNG SỐ</b>				

Tổng số (viết bằng chữ): .....

Số sản phẩm động vật trên đã được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày...../...../ ..... của .....(3) .....(nếu có).

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

## III/ CÁC THÔNG TIN KHÁC:

Tên tổ chức, cá nhân nhập hàng: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Nơi đến (cuối cùng): .....

Phương tiện vận chuyển: .....

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển (nếu có):

1/ ..... Số lượng: ..... Khối lượng: .....

2/ ..... Số lượng: ..... Khối lượng: .....

3/ ..... Số lượng: ..... Khối lượng: .....

Điều kiện bảo quản hàng trong quá trình vận chuyển: .....

Các vật dụng khác liên quan kèm theo: .....

Các giấy tờ liên quan kèm theo: .....

Địa điểm kiểm dịch: .....

Thời gian kiểm dịch: .....

Tôi xin cam đoan việc đăng ký trên hoàn toàn đúng sự thật và cam kết chấp hành đúng pháp luật thú y.

### Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

Đồng ý kiểm dịch tại địa điểm.....

..... vào hồi ..... giờ..... ngày ...../...../ .....

Vào sổ đăng ký số ..... ngày...../...../ .....

### KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đăng ký tại .....

Ngày ..... tháng .....năm .....

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

- Tờ khai được làm thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ;

- Cá nhân đăng ký không có con dấu, chỉ ký và ghi rõ họ tên;

- (1) Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận.

- (2) Số lượng kiện, thùng, hộp,....

- (3) Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

## 8. Thủ tục Kiểm dịch động vật vận chuyển ra ngoài tỉnh

### – *Trình tự thực hiện:*

\* **Bước 1:** Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

\* **Bước 2:** Nộp hồ sơ tại Trạm Thú y quận, huyện nơi cơ sở có chăn nuôi, từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00).

\* **Bước 3:** Khi tiếp nhận hồ sơ, Kiểm dịch viên động vật kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của các giấy tờ trong hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định thì Kiểm dịch viên động vật ra biên nhận và thông báo thời gian, địa điểm, nội dung thực hiện kiểm dịch. Thời gian thực hiện trong phạm vi 01 ngày;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Kiểm dịch viên động vật hướng dẫn chủ cơ sở hoàn thiện đầy đủ hồ sơ.

\* **Bước 4:** Kiểm dịch viên động vật có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, kiểm dịch động vật tại cơ sở chăn nuôi theo quy trình sau:

1. Kiểm tra trước khi đưa động vật đến khu cách ly kiểm dịch:

- Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với khu cách ly kiểm dịch;

- Hướng dẫn cơ sở đưa động vật đến khu cách ly.

- Kiểm dịch viên động vật phải tiến hành kiểm dịch ngay trong ngày, kể từ khi động vật được tập trung tại khu cách ly.

2. Kiểm tra sau khi đưa động vật đến khu cách ly:

- Kiểm tra số lượng, chủng loại động vật theo hồ sơ đăng ký kiểm dịch;

- Kiểm tra lâm sàng động vật;

- Lấy mẫu xét nghiệm (nếu có);

- Tiêm phòng hoặc áp dụng các biện pháp phòng bệnh khác đối với các bệnh phải tiêm phòng khi vận chuyển động vật nếu động vật chưa tiêm phòng hoặc giấy chứng nhận tiêm phòng không hợp lệ, các bệnh theo yêu cầu của chủ hàng (nếu có).

\* **Bước 5:** Sau khi thực hiện kiểm tra:

- Trường hợp động vật đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y: Kiểm dịch viên động vật thực hiện:

+ Diệt ký sinh trùng và đánh dấu động vật đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định

+ Trong vòng 24 giờ trước khi vận chuyển, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch. Hồ sơ kiểm dịch cấp cho chủ hàng gồm:

\* Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật vận chuyển ra ngoài tỉnh;

\* Bảng kê mã số đánh dấu động vật theo quy định.

+ Thực hiện hoặc giám sát kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với phương tiện vận chuyển và các vật dụng kèm theo ít nhất 06 giờ trước khi đưa động vật để vận chuyển, niêm phong phương tiện vận chuyển.

- Trong trường hợp động vật không đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, Kiểm dịch viên động vật không cấp giấy chứng nhận kiểm dịch và tiến hành xử lý theo quy định.

– **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp nộp hồ sơ tại Trạm Thú y quận, huyện - Chi Cục Thú y Thành phố Hồ Chí Minh

– **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ Thành phần hồ sơ, bao gồm:

1. Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi huyện (Mẫu 1 ban hành kèm theo Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

2. Bản sao giấy chứng nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh nơi xuất phát của động vật (nếu có);

3. Bản sao sổ quản lý dịch tễ, phiếu kết quả xét nghiệm bệnh động vật (nếu có).

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

– **Thời hạn giải quyết:**

+ Trường hợp động vật đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y: Thời gian thực hiện kiểm dịch là 03 ngày

+ Nếu động vật chưa được áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc theo quy định hoặc không có miễn dịch. Ít nhất từ 15 đến 30 ngày.

– **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

– **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Trạm Thú y quận, huyện - Chi Cục Thú y Thành phố Hồ Chí Minh

- **Kết quả thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận.
- **Phí, lệ phí:** (sửa đổi, bổ sung)
  - ✓ Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật ra ngoài tỉnh: 30.000 đồng/lần
  - ✓ Phí kiểm dịch động vật:
    - Trâu, bò, ngựa, lừa: 5.500 đồng/con
    - Dê, cừu: 3.000 đồng/con
    - Lợn: 1.000 đồng/con (trên 15kg/con); Lợn sữa 500 đồng/con (bằng hoặc dưới 15kg/con)
    - Chó, mèo: 3.000 đồng/con
    - Khi, vượn, cáo, nhím chồn: 4.500 đồng/con
    - Hổ, báo, voi, hươu, nai, sư tử, bò rừng: 27.000 đồng/con
    - Rắn, tắc kè, thằn lằn, rùa, kỳ nhông: 500 đồng/con
    - Trăn, cá sấu, kỳ đà: 4.500 đồng/con
    - Chim cảnh các loại: 4.500 đồng/con
    - Chim làm thực phẩm: 50 đồng/con
    - Gia cầm trưởng thành: 100 đồng/con; gia cầm con (dưới 1 tuần tuổi): 50 đồng/con
    - Thỏ, chuột nuôi thí nghiệm: 500 đồng/con
    - Đà điểu:
      - + Một ngày tuổi: 1000 đồng/con
      - + Trưởng thành: 4.500 đồng/con
    - Ong nuôi: 500 đồng/đàn
  - \* Phí vệ sinh tiêu độc trong công tác kiểm dịch:
    - Xe ô tô: 40.000 đồng/lần/cái
    - Máy bay: 450.000 đồng/lần/cái
    - Toa tàu, xe lửa: 68.000 đồng/lần/Toa
    - Các loại xe khác: 10.000 đồng/lần/xe

- Sân, bến bãi, khu cách ly kiểm dịch, cơ sở chăn nuôi, cơ sở sản xuất con giống, ấp trứng, cơ sở giết mổ động vật, chế biến sản phẩm động vật, cơ sở kinh doanh động vật, sản phẩm động vật, chợ mua bán sản phẩm động vật 500 đồng/m<sup>2</sup>.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi huyện (Mẫu 1 ban hành kèm theo Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính** (sửa đổi, bổ sung):

+ Pháp lệnh số 18/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2004

+ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 05 tháng 4 năm 2005.

+ Nghị định số 119/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 23 tháng 12 năm 2008.

+ Quyết định số 15/2006/QĐ-BNN ngày 08 tháng 3 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y. Có hiệu lực ngày 09 tháng 4 năm 2006.

+ Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành quy định mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y. Có hiệu lực ngày 25 tháng 01 năm 2006.

+ Quyết định số 126/2008/QĐ-BNN ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung Quy định mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y ban hành kèm theo Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT. Có hiệu lực ngày 29 tháng 01 năm 2009.

+ Thông tư số 11/2009/TT-BNN ngày 04 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều về quy trình thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BNN ngày 08 tháng 3 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT



---

về quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y. Có hiệu lực ngày 19 tháng 4 năm 2009.

+ Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y. Có hiệu lực ngày 01 tháng 3 năm 2012.

**Mẫu 1.**

**Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi huyện**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN*  
*của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu: 1

Dấu  
của cơ quan  
Kiểm dịch  
động vật

**GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT,**  
**SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI HUYỆN**

Số:...../ĐK-KDND

Kính gửi: .....

Họ tên chủ hàng (hoặc người đại diện): .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Chứng minh nhân dân số: ..... Cấp ngày...../...../..... tại.....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Đề nghị được làm thủ tục kiểm dịch số hàng sau:

**I/ ĐỘNG VẬT:**

Loại động vật	Giống	Tuổi	Tính biệt		Mục đích sử dụng
			Đực	Cái	
<b>Tổng số</b>					

Tổng số (viết bằng chữ): .....

Nơi xuất phát: .....

Tình trạng sức khỏe động vật: .....

Số động vật trên xuất phát từ vùng/cơ sở an toàn với bệnh: .....

..... theo Quyết định số ...../..... ngày...../...../.....  
của .....(1).....(nếu có).

Số động vật trên đã được xét nghiệm các bệnh sau (nếu có):

1/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày ...../...../.....

2/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày ...../...../.....

3/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày ...../...../.....

4/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày ...../...../.....

5/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày ...../...../.....

Số động vật trên đã được tiêm phòng vắc xin với các bệnh sau (loại vắc xin, nơi sản xuất):

1/ ..... tiêm phòng ngày ...../...../.....

2/ ..... tiêm phòng ngày ...../...../.....

3/ ..... tiêm phòng ngày ...../...../.....

4/ ..... tiêm phòng ngày ...../...../ .....

5/ ..... tiêm phòng ngày ...../...../ .....

**II/ SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT:**

Tên hàng	Quy cách đóng gói	Số lượng (2)	Khối lượng (kg)	Mục đích sử dụng
<b>TỔNG SỐ</b>				

Tổng số (viết bằng chữ): .....

Số sản phẩm động vật trên đã được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày...../...../ ..... của .....(3) .....(nếu có).

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

**III/ CÁC THÔNG TIN KHÁC:**

Tên tổ chức, cá nhân nhập hàng: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Nơi đến (cuối cùng): .....

Phương tiện vận chuyển: .....

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển (nếu có):

1/ ..... Số lượng: ..... Khối lượng: .....

2/ ..... Số lượng: ..... Khối lượng: .....

3/ ..... Số lượng: ..... Khối lượng: .....

Điều kiện bảo quản hàng trong quá trình vận chuyển: .....

Các vật dụng khác liên quan kèm theo: .....

Các giấy tờ liên quan kèm theo: .....

Địa điểm kiểm dịch: .....

Thời gian kiểm dịch: .....

Tôi xin cam đoan việc đăng ký trên hoàn toàn đúng sự thật và cam kết chấp hành đúng pháp luật thú y.

**Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT**

Đồng ý kiểm dịch tại địa điểm.....

..... vào hồi ..... giờ..... ngày ...../...../ .....

Vào sổ đăng ký số ..... ngày...../...../ .....

**KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đăng ký tại .....

Ngày ..... tháng .....năm .....

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

- Tờ khai được làm thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ;
- Cá nhân đăng ký không có con dấu, chỉ ký và ghi rõ họ tên;
- (1) Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận.
- (2) Số lượng kiện, thùng, hộp,....
- (3) Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

## 9. Thủ tục Kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển ra ngoài tỉnh

### – *Trình tự thực hiện:*

\* **Bước 1:** Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

\* **Bước 2:** Khai báo trước ít nhất 2 ngày nếu sản phẩm động vật đã được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y; 7 ngày nếu sản phẩm động vật chưa được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y tại Trạm Thú y quận, huyện hoặc gửi qua đường bưu điện.

- Thời gian nộp hồ sơ: Từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00).

\* **Bước 3:** Kiểm dịch viên động vật kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của các giấy tờ trong hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định thì Kiểm dịch viên động vật ra biên nhận và ghi rõ thời gian, địa điểm, nội dung thực hiện kiểm dịch. Thời gian thực hiện trong phạm vi 01 ngày;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Kiểm dịch viên động vật hướng dẫn chủ cơ sở hoàn thiện đầy đủ hồ sơ.

\* **Bước 4:** Kiểm dịch viên động vật có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, điều kiện vệ sinh thú y đối với khu cách ly kiểm dịch; Hướng dẫn cơ sở đưa sản phẩm động vật đến khu cách ly kiểm dịch và thực hiện kiểm dịch ngay trong ngày.

\* **Bước 5:** Sau khi thực hiện kiểm tra:

- Trường hợp động vật đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y: Kiểm dịch viên động vật thực hiện:

+ Đánh dấu, niêm phong bao bì chứa đựng đối với sản phẩm động vật đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y.

+ Trong vòng 24 giờ trước khi vận chuyển, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch. Hồ sơ kiểm dịch cấp cho chủ hàng gồm:

\* Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển ra ngoài tỉnh;

\* Bảng kê mã số đánh dấu sản phẩm động vật theo quy định.

+ Thực hiện hoặc giám sát việc vệ sinh, khử trùng tiêu độc đối với phương tiện vận chuyển và các vật dụng kèm theo ít nhất 06 giờ trước khi bốc xếp hàng để vận chuyển, niêm phong phương tiện vận chuyển.

- Trong trường hợp sản phẩm động vật không đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, Kiểm dịch viên động vật không cấp giấy chứng nhận kiểm dịch và tiến hành xử lý theo quy định.

– **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp nộp hồ sơ tại trụ sở cơ quan hành chính Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

– **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ Thành phần hồ sơ, bao gồm:

1. Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi huyện (quy định tại Mẫu 1 ban hành kèm theo Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

2. Phiếu kết quả xét nghiệm (bản sao) các chỉ tiêu vệ sinh thú y sản phẩm động vật (nếu có);

3. Các giấy tờ khác có liên quan (nếu có).

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

– **Thời hạn giải quyết:**

+ Trường hợp sản phẩm động vật đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y, đã được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y: Thời gian thực hiện kiểm dịch là 03 ngày.

+ Trường hợp sản phẩm động vật chưa được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y: Thời gian thực hiện kiểm dịch là 10 ngày.

– **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

– **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Trạm Thú y quận, huyện - Chi Cục Thú y Thành phố Hồ Chí Minh

– **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận.

– **Phí, lệ phí:** (sửa đổi, bổ sung)

✓ Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật ra ngoài tỉnh: 30.000 đồng/lần

\* Phí Kiểm dịch sản phẩm động vật:

+ Trứng gia cầm các loại:

Trứng giống, trứng đã ấp (trứng lộn): 5,5 đồng/quả

Trứng thương phẩm: 4,5 đồng/quả

- + Trứng đà điều: 07 đồng/quả
- + Trứng cú: 1 đồng/quả
- + Trứng tằm: 27.000 đồng/hộp
- + Tinh dịch: 70 đồng/liều
- + Sản phẩm động vật đông lạnh số lượng lớn bằng container, xe lạnh từ 12 tấn đến 24 tấn (Trường hợp lô hàng cần phải xét nghiệm, các chỉ tiêu xét nghiệm được tính chi phí riêng theo thực tế): 630.000 đồng/lô hàng; Vận chuyển số lượng ít (dưới 12 tấn) (Trường hợp lô hàng cần phải xét nghiệm, các chỉ tiêu xét nghiệm được tính chi phí riêng theo thực tế): 90 đồng/kg.
- + Ruột khô, bì, gân, da phồng: 135 đồng/kg
- + Phủ tạng, phụ phẩm, huyết gia súc, lòng đỏ và lòng trắng trứng làm thực phẩm: 90 đồng/kg
- + Đồ hộp các loại: 135 đồng/kg
- + Sản phẩm động vật pha lóc, đóng gói lại, sơ, chế biến: 135 đồng/kg
- + Kiểm tra chỉ tiêu vệ sinh thú y đối với sữa và các sản phẩm sữa làm thực phẩm (thu tối đa không quá 10 triệu đồng/lô hàng): 28.000 đồng/tấn
- + Yên: 1.100 đồng/kg
- + Mật ong: 6.700 đồng/tấn
- + Sữa ong chúa: 3.000 đồng/kg
- + Sáp ong: 27.000 đồng/tấn
- + Kém tằm: 13.500 đồng/tấn
- + Lông vũ, lông mao, xương, móng, sừng: 9.000 đồng/tấn
- + Da:
  - Trăn, rắn: 100 đồng/mét
  - Cá sấu: 4.500 đồng/tấm
  - Da tươi, da muối, da sơ chế: 900 đồng/tấm
  - Da tươi, da muối, sơ chế (container trên 12 tấn): 225.000 đồng/lô hàng
  - Các loại khác: 4.500 đồng/tấn
- + Bột huyết, bột xương, bột phụ phẩm, bột thịt, bột lông vũ, bột cá, bột váng sữa

và các loại khác làm thức ăn chăn nuôi (thu tối đa 10 triệu đồng/lô hàng): 11.000 đồng/tấn

+ Thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật: 2.000 đồng/tấn

+ Sừng mỹ nghệ: 500 đồng/cái

+ Phế liệu tơ tằm: 13.500 đồng/tấn

+ Kiểm tra, giám sát hàng động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam: 31.500 đồng/xe ô tô/toa tàu/container

+ Kiểm tra chất thải động vật đã qua xử lý: 7.000 đồng/tấn

\* Phí vệ sinh tiêu độc trong công tác kiểm dịch:

- Xe ô tô: 40.000 đồng/lần/cái

- Máy bay: 450.000 đồng/lần/cái

- Toa tàu, xe lửa: 68.000 đồng/lần/Toa

- Các loại xe khác: 10.000 đồng/lần/xe

- Sân, bến bãi, khu cách ly kiểm dịch, cơ sở chăn nuôi, cơ sở sản xuất con giống, ấp trứng, cơ sở giết mổ động vật, chế biến sản phẩm động vật, cơ sở kinh doanh động vật, sản phẩm động vật, chợ mua bán sản phẩm động vật 500 đồng/m<sup>2</sup>

\* Dán tem kiểm tra vệ sinh thú y sản phẩm động vật: 500 đồng/tem

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi huyện (quy định tại Mẫu 1 ban hành kèm theo Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính** (sửa đổi, bổ sung):

+ Pháp lệnh số 18/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2004

+ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 05 tháng 4 năm 2005.

+ Nghị định số 119/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 23 tháng 12 năm 2008.

+ Quyết định số 15/2006/QĐ-BNN ngày 08 tháng 3 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y. Có hiệu lực ngày 09 tháng 4 năm 2006.

+ Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành quy định mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y. Có hiệu lực ngày 25 tháng 01 năm 2006.

+ Quyết định số 126/2008/QĐ-BNN ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung Quy định mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y ban hành kèm theo Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT. Có hiệu lực ngày 29 tháng 01 năm 2009

+ Thông tư số 11/2009/TT-BNN ngày 04 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều về quy trình thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BNN ngày 08 tháng 3 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y. Có hiệu lực ngày 19 tháng 4 năm 2009.

+ Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y. Có hiệu lực ngày 01 tháng 3 năm 2012.



**Mẫu 1.**

**Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi huyện**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu: 1

Dấu  
của cơ quan  
Kiểm dịch  
động vật

**GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT,**  
**SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI HUYỆN**

Số:...../ĐK-KDND

Kính gửi: .....

Họ tên chủ hàng (hoặc người đại diện): .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Chứng minh nhân dân số: ..... Cấp ngày...../...../..... tại.....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Đề nghị được làm thủ tục kiểm dịch số hàng sau:

**I/ ĐỘNG VẬT:**

Loại động vật	Giống	Tuổi	Tính biệt		Mục đích sử dụng
			Đực	Cái	
<b>Tổng số</b>					

Tổng số (viết bằng chữ): .....

Nơi xuất phát: .....

Tình trạng sức khỏe động vật: .....

Số động vật trên xuất phát từ vùng/cơ sở an toàn với bệnh: .....

..... theo Quyết định số ...../..... ngày...../...../.....  
của .....(1).....(nếu có).

Số động vật trên đã được xét nghiệm các bệnh sau (nếu có):

1/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày ...../...../.....

2/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày ...../...../.....

3/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày ...../...../.....

4/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày ...../...../.....

5/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày ...../...../.....

Số động vật trên đã được tiêm phòng vắc xin với các bệnh sau (loại vắc xin, nơi sản xuất):

1/ ..... tiêm phòng ngày ...../...../.....

2/ ..... tiêm phòng ngày ...../...../.....

3/ ..... tiêm phòng ngày ...../...../.....

4/ ..... tiêm phòng ngày ...../...../ .....

5/ ..... tiêm phòng ngày ...../...../ .....

**II/ SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT:**

Tên hàng	Quy cách đóng gói	Số lượng (2)	Khối lượng (kg)	Mục đích sử dụng
<b>TỔNG SỐ</b>				

Tổng số (viết bằng chữ): .....

Số sản phẩm động vật trên đã được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày...../...../ ..... của .....(3) .....(nếu có).

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

**III/ CÁC THÔNG TIN KHÁC:**

Tên tổ chức, cá nhân nhập hàng: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Nơi đến (cuối cùng): .....

Phương tiện vận chuyển: .....

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển (nếu có):

1/ ..... Số lượng: ..... Khối lượng: .....

2/ ..... Số lượng: ..... Khối lượng: .....

3/ ..... Số lượng: ..... Khối lượng: .....

Điều kiện bảo quản hàng trong quá trình vận chuyển: .....

Các vật dụng khác liên quan kèm theo: .....

Các giấy tờ liên quan kèm theo: .....

Địa điểm kiểm dịch: .....

Thời gian kiểm dịch: .....

Tôi xin cam đoan việc đăng ký trên hoàn toàn đúng sự thật và cam kết chấp hành đúng pháp luật thú y.

**Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT**

Đồng ý kiểm dịch tại địa điểm.....

..... vào hồi ..... giờ..... ngày ...../...../ .....

Vào sổ đăng ký số ..... ngày...../...../ .....

**KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đăng ký tại .....

Ngày ..... tháng .....năm .....

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

- Tờ khai được làm thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ;

- Cá nhân đăng ký không có con dấu, chỉ ký và ghi rõ họ tên;

- (1) Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận.

- (2) Số lượng kiện, thùng, hộp,....

- (3) Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

**10. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi tập trung, cơ sở sản xuất con giống; cơ sở giết mổ động vật, cơ sở sơ chế, bảo quản sản phẩm động vật; khu cách ly kiểm dịch, nơi tập trung động vật, sản phẩm động vật; cửa hàng kinh doanh động vật, sản phẩm động vật do địa phương quản lý**

***– Trình tự thực hiện:***

**\* Bước 1:** Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Đối tượng kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y gồm:

- Cơ sở chăn nuôi tập trung, Cơ sở sản xuất con giống;
- Cơ sở giết mổ động vật, cơ sở sơ chế, bảo quản sản phẩm động vật;
- Khu cách ly kiểm dịch, nơi tập trung động vật, sản phẩm động vật;
- Cửa hàng kinh doanh động vật, sản phẩm động vật.

**\* Bước 2:** Nộp hồ sơ tại Chi Cục Thú y Thành phố (số 151 Lý Thường Kiệt, phường 7, quận 11), từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00).

**\* Bước 3:** Bộ phận tiếp nhận Chi Cục Thú y tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận giao cho người nộp.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì chuyên viên tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ bổ sung hoặc làm lại theo đúng quy định.

**\* Bước 4:** Chi Cục Thú y kiểm tra điều kiện, tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với cơ sở (thời gian 5 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ):

- Trường hợp cơ sở đạt yêu cầu thì lập biên bản kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y.

- Trường hợp cơ sở không đạt yêu cầu thì lập biên bản làm việc ghi nhận các trường hợp không đạt.

**\* Bước 5:** Nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Chi Cục Thú y Thành phố (số 151 Lý Thường Kiệt, phường 7, quận 11), từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00).

- Trường hợp cơ sở đạt yêu cầu thì nhận giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y.

- Trường hợp cơ sở không đạt yêu cầu thì nhận công văn trả lời của Chi Cục và toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y

**– Cách thức thực hiện:**

Trực tiếp nộp hồ sơ tại Chi Cục Thú y trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

**– Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ Thành phần hồ sơ, bao gồm:

1. Giấy đăng ký kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y (quy định tại Mẫu 5 của Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

2. Bản sao giấy đăng ký kinh doanh của cơ sở;

3. Các giấy tờ liên quan đến thành lập cơ sở.

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**– Thời hạn giải quyết:** Trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

**– Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

**– Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Chi Cục Thú y trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

**– Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận.

**– Phí, lệ phí:** (sửa đổi, bổ sung)

✓ Phí kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi động vật tập trung, sản xuất, kinh doanh con giống, ấp trứng; nơi tập trung, thu gom động vật, sản phẩm động vật, bãi chăn thả động vật, cơ sở giết mổ động vật, sơ chế, bảo quản sản phẩm động vật, khu cách ly kiểm dịch động vật xuất, nhập khẩu; cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi, cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc thú y:

• Môi trường không khí:

+ Độ bụi không khí: 25.500 đ/chỉ tiêu;

+ Ánh sáng: 13.000 đ/chỉ tiêu;

+ Tiếng ồn: 23.000 đ/chỉ tiêu;

+ Độ ẩm không khí: 13.000 đ/chỉ tiêu;

- + Nhiệt độ không khí: 13.000 đ/chỉ tiêu;
- + Độ chuyển động không khí: 13.000 đ/chỉ tiêu;
- + Độ nhiễm khuẩn không khí: 13.000 đ/chỉ tiêu;
- + Nồng độ CO<sub>2</sub>: 60.000 đ/chỉ tiêu;
- + Nồng độ H<sub>2</sub>S: 117.000 đ/chỉ tiêu;
- + Nồng độ NH<sub>3</sub>: 117.000 đ/chỉ tiêu;
- + Enterobacteriaceae: 68.000 đ/chỉ tiêu;
- + Coliform: 72.000 đ/chỉ tiêu;
- + E.coli: 90.000 đ/chỉ tiêu;
- + Salmonella: 144.000 đ/chỉ tiêu;
- + Nấm mốc, nấm men tổng số: 68.000 đ/chỉ tiêu;
- Xét nghiệm nước:
  - + Độ pH: 19.000 đ/chỉ tiêu;
  - + Nhiệt độ: 4.000 đ/chỉ tiêu;
  - + Độ dẫn điện: 21.000 đ/chỉ tiêu;
  - + Độ cứng tổng số (tính theo CaCO<sub>3</sub>): 28.000 đ/chỉ tiêu;
  - + Clorua: 28.000 đ/chỉ tiêu;
  - + Clo dư: 28.000 đ/chỉ tiêu;
  - + Sunfat: 28.000 đ/chỉ tiêu;
  - + Photphat: 28.000 đ/chỉ tiêu;
  - + Đồng: 41.000 đ/chỉ tiêu;
  - + Sắt tổng số: 41.000 đ/chỉ tiêu;
  - + Mangan: 48.000 đ/chỉ tiêu;
  - + Nitrat (tính theo N): 41.000 đ/chỉ tiêu;
  - + Nitrit (tính theo N): 28.000 đ/chỉ tiêu;
  - + Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (từ chỉ tiêu thứ 2 trở đi thu bằng 50% chỉ tiêu đầu): 329.000 đ/chỉ tiêu;
  - + Vi khuẩn hiếu khí (ISO 6222/1999): 28.000 đ/chỉ tiêu;

- + Coliform (TCVN 6187-2/1999): 28.000 đ/chỉ tiêu;
- + Faecal coliform (TCVN 6187-2/1999): 28.000 đ/chỉ tiêu;
- + E.coli (TCVN 6187-2/1999): 28.000 đ/chỉ tiêu;
- + Cl.Perfringeips (AOAC-2000): 63.000 đ/chỉ tiêu;
- + Các vi khuẩn gây bệnh khác: 90.000 đ/chỉ tiêu;
- + BOD5 200C (Bio chemical Oxygen Demand): 70.000 đ/chỉ tiêu;
- + COD (Chemical Oxygen Demand): 70.000 đ/chỉ tiêu;
- + Sunphua (H2S): 41.000 đ/chỉ tiêu;
- + Amoniac (NH3): 28.000 đ/chỉ tiêu;
- + Nito tổng số: 63.000 đ/chỉ tiêu;
- + Photpho tổng số: 63.000 đ/chỉ tiêu;
- + Flo: 50.000 đ/chỉ tiêu;
- + Kẽm: 63.000 đ/chỉ tiêu;
- + Cyanua: 50.000 đ/chỉ tiêu;
- + Brom: 50.000 đ/chỉ tiêu;
- + Cặn tổng số: 63.000 đ/chỉ tiêu;
- + Dư lượng thủy ngân: 180.000 đ/chỉ tiêu;
- + Dư lượng Kim loại nặng Cd, As, Pb: 238.000 đ/chỉ tiêu;

✓ Phí kiểm tra để cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi động vật tập trung; sản xuất, kinh doanh con giống, ấp trứng; cơ sở sơ chế, bảo quản sản phẩm động vật:

- + Cơ sở mới thành lập: 990.000 đồng/lần
- + Cơ sở đang hoạt động: 936.000 đồng/lần

✓ Phí kiểm tra để cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ động vật, khu cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập khẩu:

- + Cơ sở mới thành lập: 990.000 đồng/lần
- + Cơ sở đang hoạt động: 936.000 đồng/lần

✓ Phí kiểm tra để cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y đối với nơi tập trung thu gom, bóc xép động vật, sản phẩm động vật: 459.000 đồng/lần

✓ Lệ phí cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y đối với nơi tập trung động vật, sản phẩm động vật để bốc xếp: 25.000 đồng/lần.

✓ Lệ phí cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y:

+ Đối với cửa hàng, quầy sạp kinh doanh sản phẩm động vật (hạn 2 năm): 40.000 đồng/lần.

+ Đối với các cơ sở chăn nuôi động vật tập trung, sản xuất, kinh doanh con giống, ấp trứng; nơi tập trung, thu gom động vật, sản phẩm động vật; cơ sở giết mổ động vật, sơ chế, bảo quản sản phẩm động vật; khu cách ly kiểm dịch động vật xuất, nhập khẩu (hạn 2 năm): 70.000 đồng/lần

– **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Giấy đăng ký kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y (quy định tại Mẫu 5 của Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN).

– **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Địa điểm hành nghề tại địa chỉ không thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân: bổ sung Hợp đồng thuê nhà.

+ Cơ sở giết mổ, sơ chế động vật, sản phẩm động vật; bảo quản, vận chuyển sản phẩm động vật sau giết mổ, sơ chế: Không cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh. Cơ quan thú y có thẩm quyền tiến hành lấy mẫu để kiểm tra tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với sản phẩm của cơ sở

+ Cơ sở giết mổ, sơ chế, bảo quản sản phẩm động vật trong quá trình kiểm tra định kỳ, cơ quan thú y có thẩm quyền tiến hành lấy mẫu để kiểm tra tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với sản phẩm của cơ sở

– **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính** (sửa đổi, bổ sung):

+ Pháp lệnh số 18/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2004.

+ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 05 tháng 4 năm 2005.

+ Nghị định số 90/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở. Có hiệu lực ngày 26 tháng 9 năm 2006.

+ Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2006 của chính phủ về quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế

kinh doanh và kinh doanh có điều kiện. Có hiệu lực ngày 09 tháng 7 năm 2006

+ Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành quy định mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y.

+ Quyết định số 15/2006/QĐ-BNN ngày 08 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y. Có hiệu lực ngày 09 tháng 4 năm 2006.

+ Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y. Có hiệu lực ngày 01 tháng 3 năm 2012.



**Mẫu 5: Giấy đăng ký kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Mẫu: 5**



**GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y**

Số:...../ĐK-KTVSTY

Kính gửi: .....

Họ tên chủ cơ sở (hoặc người đại diện): .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Chứng minh nhân dân số: ..... Cấp ngày...../...../..... tại.....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Đề nghị quý cơ quan kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở (l):

1. Cơ sở chăn nuôi động vật.

Loại động vật: ..... Số lượng: .....

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh con giống.

Loại động vật: ..... Số lượng: .....

3. Cơ sở cách ly kiểm dịch động vật.

Loại động vật: ..... Số lượng: .....

4. Cơ sở cách ly kiểm dịch sản phẩm động vật.

Loại sản phẩm động vật: ..... Khối lượng: .....

5. Nơi tập trung, bốc xếp động vật/sản phẩm động vật.

6. Cơ sở giết mổ động vật.

Loại động vật: ..... Công suất giết mổ: .....con/ngày

7. Cơ sở sơ chế sản phẩm động vật.

Loại sản phẩm động vật: ..... Công suất: .....tấn/ngày

8. Cơ sở bảo quản sản phẩm động vật.

Loại sản phẩm động vật: ..... Công suất: .....tấn

9. Cơ sở kinh doanh động vật/ sản phẩm động vật.

Loại động vật/sản phẩm động vật: .....

10. Cơ sở sản xuất thuốc thú y/chế phẩm sinh học/hóa chất dùng trong thú y:

11. Cơ sở kinh doanh thuốc thú y/chế phẩm sinh học/ hóa chất dùng trong thú y:

12. Vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật:

Loại động vật: .....

An toàn với bệnh: .....

13. Cơ sở xét nghiệm, cơ sở xét nghiệm chẩn đoán bệnh động vật:

Địa điểm cơ sở: .....

Địa điểm và thiết kế xây dựng đã được cơ quan thú y có thẩm quyền thẩm định vào ngày ...../...../.....

Đăng ký kinh doanh /Giấy phép đầu tư số: ..... Cấp tại .....

Mục đích sử dụng:

Tiêu thụ nội địa

Phục vụ xuất khẩu

Các giấy tờ liên quan:

.....  
 .....

Dự kiến thời gian cơ sở bắt đầu hoạt động: ngày...../...../.....

Tôi xin cam đoan việc khai báo trên hoàn toàn đúng sự thật.

**Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH**

Đồng ý kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y cơ sở

.....(2) .....

Thời gian kiểm tra: ..... giờ, ngày...../...../.....

Vào sổ đăng ký số ..... ngày...../...../.....

**KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đăng ký tại .....

Ngày ..... tháng ..... năm .....

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

- Tờ khai được làm thành 02 bản: 01 bản do cơ quan tiếp nhận tờ khai giữ, 01 bản do chủ cơ sở hoặc người đại diện giữ;
- Cá nhân đăng ký không có con dấu, chỉ ký và ghi rõ họ tên;
- (1) Chỉ ghi hoặc đánh dấu x vào ô vuông đối với loại hình cơ sở đề nghị được kiểm tra;
- (2) Tên cơ sở đề nghị được kiểm tra vệ sinh thú y.

## **11. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển trong tỉnh**

### ***– Trình tự thực hiện:***

\* **Bước 1:** Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

\* **Bước 2:** Khai báo trước ít nhất 2 ngày nếu sản phẩm động vật đã được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y; bảy ngày nếu sản phẩm động vật chưa được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ các Trạm Thú y quận, huyện hoặc gửi qua đường bưu điện.

- Thời gian nộp hồ sơ: Từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30 sáng và từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00 chiều, thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần.

- Khi tiếp nhận hồ sơ, Kiểm dịch viên động vật kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của các giấy tờ trong hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định thì Kiểm dịch viên động vật ra biên nhận và ghi rõ thời gian, địa điểm, nội dung thực hiện kiểm dịch. Thời gian thực hiện trong phạm vi 01 ngày;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Kiểm dịch viên động vật hướng dẫn chủ cơ sở hoàn thiện đầy đủ hồ sơ.

\* **Bước 3:** Kiểm dịch viên động vật có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, điều kiện vệ sinh thú y đối với khu cách ly kiểm dịch; Hướng dẫn cơ sở đưa sản phẩm động vật đến khu cách ly kiểm dịch và thực hiện kiểm dịch ngay trong ngày

\* **Bước 4:** Sau khi thực hiện kiểm tra tại cơ sở:

- Trường hợp động vật đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y: Kiểm dịch viên động vật thực hiện:

+ Đánh dấu, niêm phong bao bì chứa đựng đối với sản phẩm động vật đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y.

+ Trong vòng 24 giờ trước khi vận chuyển, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch. Hồ sơ kiểm dịch cấp cho chủ hàng gồm:

\* Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển trong tỉnh;

\* Bảng kê mã số đánh dấu sản phẩm động vật theo quy định.

+ Thực hiện hoặc giám sát việc vệ sinh, khử trùng tiêu độc đối với phương tiện vận chuyển và các vật dụng kèm theo ít nhất 06 giờ trước khi bốc xếp hàng để vận chuyển, niêm phong phương tiện vận chuyển.

- Trong trường hợp sản phẩm động vật không đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, Kiểm dịch viên động vật không cấp giấy chứng nhận kiểm dịch và tiến hành xử lý theo quy định

– **Cách thức thực hiện:**

Trực tiếp nộp hồ sơ tại trụ sở cơ quan hành chính Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

– **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ Thành phần hồ sơ, bao gồm:

1. Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi huyện (Mẫu 13a ban hành kèm theo Quyết định số 126/2008/QĐ-BNN ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

2. Bản sao phiếu kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y sản phẩm động vật (nếu có);

3. Các giấy tờ khác có liên quan (nếu có)

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

– **Thời hạn giải quyết:**

+ Trường hợp sản phẩm động vật đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y, đã được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y: Thời gian thực hiện kiểm dịch là 03 ngày.

+ Trường hợp sản phẩm động vật chưa được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y: Thời gian thực hiện kiểm dịch là 10 ngày.

– **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

– **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

Trạm Thú y Quận (huyện) thuộc Chi Cục Thú y Thành phố Hồ Chí Minh

– **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận.

– **Phí, lệ phí:** (sửa đổi, bổ sung)

✓ Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật trong tỉnh: 5.000 đồng/lần

✓ Phí Kiểm dịch sản phẩm động vật:

+ Trúng gia cầm các loại:

- Trứng giống, trứng đã ấp (trứng lộn): 5,5 đồng/quả
- Trứng thương phẩm: 4,5 đồng/quả
- + Trứng đà điều: 07 đồng/quả
- + Trứng cú: 1 đồng/quả
- + Trứng tầm: 27.000 đồng/hộp
- + Tinh dịch: 70 đồng/liều

+ Sản phẩm động vật đông lạnh số lượng lớn bằng container, xe lạnh từ 12 tấn đến 24 tấn (Trường hợp lô hàng cần phải xét nghiệm, các chỉ tiêu xét nghiệm được tính chi phí riêng theo thực tế): 630.000 đồng/lô hàng; Vận chuyển số lượng ít (dưới 12 tấn) (Trường hợp lô hàng cần phải xét nghiệm, các chỉ tiêu xét nghiệm được tính chi phí riêng theo thực tế): 90 đồng/kg.

+ Ruột khô, bì, gân, da phòng: 135 đồng/kg

+ Phủ tạng, phụ phẩm, huyết gia súc, lòng đỏ và lòng trắng trứng làm thực phẩm: 90 đồng/kg

+ Đồ hộp các loại: 135 đồng/kg

+ Sản phẩm động vật pha lóc, đóng gói lại, sơ, chế biến: 135 đồng/kg

+ Kiểm tra chỉ tiêu vệ sinh thú y đối với sữa và các sản phẩm sữa làm thực phẩm (thu tối đa không quá 10 triệu đồng/lô hàng): 28.000 đồng/tấn

+ Yên: 1.100 đồng/kg

+ Mật ong: 6.700 đồng/tấn

+ Sữa ong chúa: 3.000 đồng/kg

+ Sáp ong: 27.000 đồng/tấn

+ Kém tầm: 13.500 đồng/tấn

+ Lông vũ, lông mao, xương, móng, sừng: 9.000 đồng/tấn

+ Da:

• Trăn, rắn: 100 đồng/mét

• Cá sấu: 4.500 đồng/tám

• Da tươi, da muối, da sơ chế: 900 đồng/tám

• Da tươi, da muối, sơ chế (container trên 12 tấn): 225.000 đồng/lô hàng

- Các loại khác: 4.500 đồng/tấn

+ Bột huyết, bột xương, bột phụ phẩm, bột thịt, bột lông vũ, bột cá, bột váng sữa và các loại khác làm thức ăn chăn nuôi (thu tối đa 10 triệu đồng/lô hàng): 11.000 đồng/tấn

+ Thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật: 2.000 đồng/tấn

+ Sừng mỹ nghệ: 500 đồng/cái

+ Phế liệu tơ tằm: 13.500 đồng/tấn

+ Kiểm tra, giám sát hàng động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam: 31.500 đồng/xe ô tô/toa tàu/container

+ Kiểm tra chất thải động vật đã qua xử lý: 7.000 đồng/tấn

- Phí vệ sinh tiêu độc trong công tác kiểm dịch:

- Xe ô tô: 40.000 đồng/lần/cái

- Máy bay: 450.000 đồng/lần/cái

- Toa tàu, xe lửa: 68.000 đồng/lần/Toa

- Các loại xe khác: 10.000 đồng/lần/xe

- Sân, bến bãi, khu cách ly kiểm dịch, cơ sở chăn nuôi, cơ sở sản xuất con giống, ấp trứng, cơ sở giết mổ động vật, chế biến sản phẩm động vật, cơ sở kinh doanh động vật, sản phẩm động vật, chợ mua bán sản phẩm động vật 500 đồng/m<sup>2</sup>

- Dán tem kiểm tra vệ sinh thú y sản phẩm động vật: 500 đồng/tem.

– **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi huyện (Mẫu 13a ban hành kèm theo Quyết định số 126/2008/QĐ-BNN)

– **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** không

– **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính** (sửa đổi, bổ sung):

+ Pháp lệnh số 18/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2004

+ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 05 tháng 4 năm 2005.

+ Nghị định số 119/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 23 tháng 12 năm 2008.

+ Quyết định số 15/2006/QĐ-BNN ngày 08 tháng 3 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y. Có hiệu lực ngày 09 tháng 4 năm 2006.

+ Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành quy định mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y. Có hiệu lực ngày 25 tháng 01 năm 2006.

+ Thông tư số 11/2009/TT-BNN ngày 04 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều về quy trình thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BNN ngày 08 tháng 3 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y. Có hiệu lực ngày 19 tháng 4 năm 2009.

+ Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y. Có hiệu lực ngày 01 tháng 3 năm 2012.

**Mẫu 13<sup>a</sup>**

**Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển trong tỉnh**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 126/2008/QĐ-BNN ngày 30 tháng 12 năm 2008  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TRẠM THÚ Y .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Mẫu: 13a**

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH**  
**SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN TRONG TỈNH**

Số:...../CN-KDSPĐVTT

Họ tên chủ hàng (hoặc người đại diện): .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Vận chuyển số sản phẩm động vật sau:

Loại hàng	Quy cách đóng gói	Số lượng (1)	Khối lượng (kg)	Mục đích sử dụng
Tổng số				

Tổng số (viết bằng chữ): .....

Tên cơ sở sản xuất, sơ chế, bảo quản: .....

Địa chỉ: .....

Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Nơi đến cuối cùng: .....

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển (nếu có):

1/ ..... Số lượng: ..... Khối lượng: .....

2/ ..... Số lượng: ..... Khối lượng: .....

3/ ..... Số lượng: ..... Khối lượng: .....

Phương tiện vận chuyển: ..... Biên kiểm soát .....



Điều kiện bảo quản hàng khi vận chuyển: .....

Các vận dụng khác có liên quan: .....

### CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

1/ Sản phẩm động vật trên được lấy từ động vật khoẻ mạnh; xuất phát từ vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh và được giết mổ, sơ chế, bảo quản đảm bảo các yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định;

2/ Sản phẩm động vật trên đã được kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y tại kết quả xét nghiệm số:.... / ..... ngày...../...../ ..... của .....(2)..... (gửi kèm bản sao, nếu có).

3/ Sản phẩm động vật trên đáp ứng các yêu cầu sau: .....

4/ Sản phẩm động vật đã được khử trùng tiêu độc bằng ..... nồng độ ..... (nếu có).

5/ Phương tiện vận chuyển, các vận dụng khác có liên quan kèm theo đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng ..... nồng độ .....

Giấy có giá trị đến ngày...../...../.....

Cấp tại....., ngày...../...../.....

KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT

(Ký, ghi rõ họ tên)

- (1): Số lượng kiện, thùng, hộp, ...

- (2): Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

**12. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật vận chuyển trong tỉnh****– Trình tự thực hiện:**

\* **Bước 1:** Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

\* **Bước 2:** Nộp hồ sơ tại Trạm Thú y quận (huyện) nơi cơ sở có chăn nuôi, từ thứ Hai đến thứ Sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00).

\* **Bước 3:** Khi tiếp nhận hồ sơ, Kiểm dịch viên động vật kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định thì Kiểm dịch viên động vật ra biên nhận và thông báo thời gian, địa điểm, nội dung thực hiện kiểm dịch. Thời gian thực hiện trong phạm vi 01 ngày;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Kiểm dịch viên động vật hướng dẫn chủ cơ sở hoàn thiện đầy đủ hồ sơ.

\* **Bước 4:** Kiểm dịch viên động vật có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, kiểm dịch động vật tại cơ sở chăn nuôi theo quy trình sau:

1. Kiểm tra trước khi đưa động vật đến khu cách ly kiểm dịch:

- Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với khu cách ly kiểm dịch;

- Hướng dẫn cơ sở đưa động vật đến khu cách ly.

- Kiểm dịch viên động vật phải tiến hành kiểm dịch ngay trong ngày, kể từ khi động vật được tập trung tại khu cách ly.

2. Kiểm tra sau khi đưa động vật đến khu cách ly:

- Kiểm tra số lượng, chủng loại động vật theo hồ sơ đăng ký kiểm dịch;

- Kiểm tra lâm sàng động vật;

- Lấy mẫu xét nghiệm (nếu có)

- Tiêm phòng hoặc áp dụng các biện pháp phòng bệnh khác đối với các bệnh phải tiêm phòng khi vận chuyển động vật nếu động vật chưa tiêm phòng hoặc giấy chứng nhận tiêm phòng không hợp lệ, các bệnh theo yêu cầu của chủ hàng (nếu có)

\* **Bước 5:** Sau khi thực hiện kiểm tra:

- Trường hợp động vật đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y: Kiểm dịch viên động vật thực hiện:

+ Diệt ký sinh trùng và đánh dấu động vật đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định.

+ Trong vòng 24 giờ trước khi vận chuyển, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch. Hồ sơ kiểm dịch cấp cho chủ hàng gồm:

- \* Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật vận chuyển trong tỉnh;
- \* Bảng kê mã số đánh dấu động vật theo quy định.

+ Thực hiện hoặc giám sát kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với phương tiện vận chuyển và các vật dụng kèm theo ít nhất 06 giờ trước khi đưa động vật để vận chuyển, niêm phong phương tiện vận chuyển.

- Trong trường hợp động vật không đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, Kiểm dịch viên động vật không cấp giấy chứng nhận kiểm dịch và tiến hành xử lý theo quy định.

– **Cách thức thực hiện:**

Trực tiếp nộp hồ sơ tại Trạm Thú y quận (huyện) trực thuộc Chi Cục Thú y Thành phố Hồ Chí Minh

– **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ Thành phần hồ sơ, bao gồm:

1. Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi huyện (quy định tại Mẫu 12a ban hành theo Quyết định số 126/2008/QĐ-BNN ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT);

2. Bản sao giấy chứng nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh nơi xuất phát của động vật (nếu có);

3. Bản sao sổ quản lý dịch tễ, phiếu kết quả xét nghiệm bệnh động vật (nếu có)

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

– **Thời hạn giải quyết:**

+ Trường hợp động vật đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y: Thời gian thực hiện kiểm dịch là 02 ngày.

+ Nếu động vật chưa được áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc theo quy định hoặc không có miễn dịch. Ít nhất từ 15 đến 30 ngày.

– **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

– **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Trạm Thú y quận (huyện) trực thuộc Chi Cục Thú y Thành phố Hồ Chí Minh.

– **Kết quả thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận.

– **Phí, lệ phí:** (sửa đổi, bổ sung)

✓ Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật từ huyện này sang huyện khác trong tỉnh: 5.000 đồng/lần

✓ Phí Kiểm dịch động vật:

- Trâu, bò, ngựa, lừa: 5.500 đồng/con

- Dê, cừu: 3.000 đồng/con

- Lợn: 1.000 đồng/con (trên 15kg/con); Lợn sữa 500 đồng /con (bằng hoặc dưới 15kg/con)

- Chó, mèo: 3.000 đồng/con

- Khỉ, vượn, cáo, nhím chồn: 4.500 đồng/con

- Hồ, báo, voi, hươu, nai, sư tử, bò rừng: 27.000 đồng/con

- Rắn, tắc kè, thằn lằn, rùa, kỳ nhông: 500 đồng/con

- Trăn, cá sấu, kỳ đà: 4.500 đồng/con

- Chim cảnh các loại: 4.500 đồng/con

- Chim làm thực phẩm: 50 đồng/con

- Gia cầm trưởng thành: 100 đồng/con; gia cầm con (dưới 1 tuần tuổi): 50 đồng/con

- Thỏ, chuột nuôi thí nghiệm: 500 đồng/con

- Đà điểu:

+ Một ngày tuổi: 1000 đồng/con

+ Trưởng thành: 4.500 đồng/con

- Ong nuôi: 500 đồng/đàn

\* Phí vệ sinh tiêu độc trong công tác kiểm dịch:

- Xe ô tô: 40.000 đồng/lần/cái

- Máy bay: 450.000 đồng/lần/cái

- Toa tàu, xe lửa: 68.000 đồng/lần/Toa

- Các loại xe khác: 10.000 đồng/lần/xe

- Sân, bến bãi, khu cách ly kiểm dịch, cơ sở chăn nuôi, cơ sở sản xuất con giống, ấp trứng, cơ sở giết mổ động vật, chế biến sản phẩm động vật, cơ sở kinh doanh động vật, sản phẩm động vật, chợ mua bán sản phẩm động vật 500 đồng/m<sup>2</sup>.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi huyện (quy định tại Mẫu 12a ban hành theo Quyết định số 126/2008/QĐ-BNN).

– ***Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:*** không

– ***Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*** (sửa đổi, bổ sung):

+ Pháp lệnh số 18/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2004

+ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 05 tháng 4 năm 2005.

+ Nghị định số 119/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y. Có hiệu lực ngày 23 tháng 12 năm 2008.

+ Quyết định số 15/2006/QĐ-BNN ngày 08 tháng 3 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y. Có hiệu lực ngày 09 tháng 4 năm 2006.

+ Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành quy định mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y. Có hiệu lực ngày 25 tháng 01 năm 2006.

+ Quyết định số 126/2008/QĐ-BNN ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung Quy định mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y ban hành kèm theo Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT. Có hiệu lực ngày 29 tháng 01 năm 2009.

+ Thông tư số 11/2009/TT-BNN ngày 04 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều về quy trình thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BNN ngày 08 tháng 3 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y. Có hiệu lực ngày 19 tháng 4 năm 2009.

+ Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y. Có hiệu lực ngày 01 tháng 3 năm 2012.

**Mẫu 12a**

**Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi huyện**  
(Ban hành theo Quyết định số 126/2008/QĐ-BNN ngày 30 tháng 12 năm 2008  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TRẠM THÚ Y .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**Mẫu: 12a**

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH**  
**ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN TRONG TỈNH**

Số:...../CN-KĐĐVTT

Họ tên chủ hàng (hoặc người đại diện): .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Chứng minh nhân dân số: ..... Cấp ngày: ...../...../..... tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Vận chuyển số động vật sau:

Loại động vật	Tuổi (1)	Tính biệt		Số lượng (con)	Mục đích sử dụng
		Đực	Cái		
Tổng số					

Tổng số (viết bằng chữ): .....

Nơi xuất phát: .....

Nơi đến cuối cùng: .....

Phương tiện vận chuyển: ..... Biên kiểm soát .....

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển (nếu có):

1/ ..... Số lượng: .....

2/ ..... Số lượng: .....

3/ ..... Số lượng: .....

Các vận dụng khác có liên quan: .....

**CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH**

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

1/ Số động vật trên xuất phát từ vùng/cơ sở an toàn với các bệnh: .....

.....  
2/ Số động vật trên không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm khi xuất phát;

3/ Động vật đã được xét nghiệm và có kết quả âm tính với các bệnh: .....

.....tại kết quả xét nghiệm số: ...../..... ngày  
...../...../..... của .....(2).....(gửi kèm theo bản sao, nếu có).

4/ Động vật đã được tiêm phòng vắc xin với các bệnh:

- ..... tiêm phòng ngày ...../...../.....

- ..... tiêm phòng ngày ...../...../.....

- ..... tiêm phòng ngày ...../...../.....

- ..... tiêm phòng ngày ...../...../.....

5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng ..... nồng độ .....

Giấy có giá trị đến ngày...../...../.....

Cấp tại....., ngày...../...../.....

KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT

(Ký, ghi rõ họ tên)

-----  
- (1): Đối với động vật làm giống

- (2): Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

(Xem tiếp Công báo số 29)

---

---

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: [tcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:tcb.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: [www.congbao.hochiminhcity.gov.vn](http://www.congbao.hochiminhcity.gov.vn)

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

**Giá: 14.000 đồng**